

UBND TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 570/CBGVLXD-SXD

Sơn La, ngày 22 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý I năm 2023, như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng giá kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư tham khảo áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với các huyện liên kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liên kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng

công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Khi lựa chọn loại vật liệu "cát nghiền" trong công bố giá này để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan lưu ý tuân thủ các nội dung theo Hướng dẫn số 51/HD-SXD ngày 15/3/2023 của Sở Xây dựng hướng dẫn về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền cho bê tông và vữa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(Có Hướng dẫn số 51/HD-SXD ngày 15/3/2023 của Sở Xây dựng gửi kèm theo)

7. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

8. Thời điểm áp dụng: **Kể từ ngày ký.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời gửi phản ánh về Sở Xây dựng. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kinh tế xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTXD, HTKT (Minh). 30b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công bố số: 570/CBGVLXD-SXD ngày 22/3/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV	XVI
1	NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ														
1.1	CÁT XÂY DỰNG (GIÁ CÁT SÔNG MÃ TẠI CÁC HUYỆN: MỘC CHÂU, VÂN HỒ, BẮC YÊN, PHÙ YÊN LÀ GIÁ THEO PHƯƠNG ÁN VẬN CHUYỂN TỪ SÔNG MÃ ĐẾN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN)														
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Sông Mã	430.000			420.000	400.000	490.000		223.200	304.400			468.500
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Sông Mã	430.000			420.000	400.000	490.000		223.200	304.400			468.500
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Sông Mã	450.000	564.500	517.900	480.000	470.000	520.000	541.200	269.200	350.400	494.200	558.000	550.000
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Hoà Bình		380.000	410.000									
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Hoà Bình		380.000	410.000									
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Hoà Bình		700.000	720.000									
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Yên Bái										400.000	370.000	
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Yên Bái										400.000	370.000	
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Yên Bái										550.000	450.000	
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Lai Châu							500.000					
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Lai Châu							500.000					
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Lai Châu							550.000					
1.2	GIÁ ĐÁ TẠI CÁC MỎ PHỤ LỤC II														
2	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP														
2.1	Thép Thái Nguyên														
	Thép buớc	kg		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T; Tisco	16.600	16.400	16.450	16.500	16.550	16.720	16.820	16.920	17.000	16.520	16.400	16.740
	Thép vằn D8	kg	CB300; Tisco	16.700	16.500	16.550	16.600	16.650	16.820	16.920	17.020	17.100	16.620	16.500	16.840
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300; Tisco	16.700	16.500	16.550	16.600	16.650	16.820	16.920	17.020	17.100	16.620	16.500	16.840
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300; Tisco	16.600	16.400	16.450	16.500	16.550	16.720	16.820	16.920	17.000	16.520	16.400	16.740
2.2	Thép Hòa Phát														
	Thép buớc	kg		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T; Hòa Phát	16.300	16.100	16.150	16.200	16.250	16.420	16.520	16.620	16.700	16.220	16.100	16.440
	Thép vằn D8	kg	CB300; Hòa Phát	16.400	16.200	16.250	16.300	16.350	16.520	16.620	16.720	16.800	16.320	16.200	16.540
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300; Hòa Phát	16.150	15.950	16.000	16.050	16.100	16.270	16.370	16.470	16.550	16.070	15.950	16.290
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300; Hòa Phát	16.000	15.800	15.850	15.900	15.950	16.120	16.220	16.320	16.400	15.920	15.800	16.140
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400; Hòa Phát	16.350	16.150	16.200	16.250	16.300	16.470	16.570	16.670	16.750	16.270	16.150	16.490
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400; Hòa Phát	16.200	16.000	16.050	16.100	16.150	16.320	16.420	16.520	16.600	16.120	16.000	16.340
2.3	Thép VAS Nghi Sơn														
*	Thép cuộn VAS														
	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T; VAS	16.867	16.667	16.717	16.767	16.817	16.987	17.087	17.187	17.267	16.787	16.667	17.007
	Thép cuộn D8	kg	CB300V; VAS	16.967	16.767	16.817	16.867	16.917	17.087	17.187	17.287	17.367	16.887	16.767	17.107
*	Thép thanh vằn VAS														
	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40; VAS	16.917	16.717	16.767	16.817	16.867	17.037	17.137	17.237	17.317	16.837	16.717	17.057
	Thép thanh vằn D12	kg	CB300V; VAS	16.817	16.617	16.667	16.717	16.767	16.937	17.037	17.137	17.217	16.737	16.617	16.957
	Thép thanh vằn D14-D20	kg	CB300V/Gr40; VAS	16.767	16.567	16.617	16.667	16.717	16.887	16.987	17.087	17.167	16.687	16.567	16.907
	Thép thanh vằn D10	kg	CB400V/CB500; VAS	17.017	16.817	16.867	16.917	16.967	17.137	17.237	17.337	17.417	16.937	16.817	17.157
	Thép thanh vằn D12	kg	CB400V/CB500; VAS	16.917	16.717	16.767	16.817	16.867	17.037	17.137	17.237	17.317	16.837	16.717	17.057
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V/CB500; VAS	16.867	16.667	16.717	16.767	16.817	16.987	17.087	17.187	17.267	16.787	16.667	17.007
2.4	Thép hình, thép hộp														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42. XX: Việt Nam	21.000	20.800	20.850	20.900	20.950	21.120	21.220	21.320	21.400	20.920	20.800	21.140
	Thép hình U, C độ dày các loại	kg		20.000	19.800	19.850	19.900	19.950	20.120	20.220	20.320	20.400	19.920	19.800	20.140
	Thép hình V, L độ dày các loại	kg		17.300	17.100	17.150	17.200	17.250	17.420	17.520	17.620	17.700	17.220	17.100	17.440
	Thép I độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42. XX: Việt Nam	21.800	21.600	21.650	21.700	21.750	21.920	22.020	22.120	22.200	21.720	21.600	21.940
	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg		21.600	21.400	21.450	21.500	21.550	21.720	21.820	21.920	22.000	21.520	21.400	21.740
	Thép hộp, thép ống đen độ dày các loại	kg		21.100	20.900	20.950	21.000	21.050	21.220	21.320	21.420	21.500	21.020	20.900	21.240
	Thép f3 (đan rọ đá)	kg		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2.5 Lan can, hoa sắt, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)															
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí	kg	Sơn tĩnh điện; SX Sơn La	50.000	49.800	49.850	49.900	49.950	50.100	50.200	50.300	50.400	49.920	49.800	50.140
	Lan can sắt hộp	kg	Sơn tổng hợp; SX Sơn La	45.000	44.800	44.850	44.900	44.950	45.100	45.200	45.300	45.400	44.920	44.800	45.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tĩnh điện; SX Sơn La	40.000	39.800	39.850	39.900	39.950	40.100	40.200	40.300	40.400	39.920	39.800	40.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tổng hợp; SX Sơn La	37.000	36.800	36.850	36.900	36.950	37.100	37.200	37.300	37.400	36.920	36.800	37.140
	Inox	kg	201, XX: Việt Nam	100.000	99.860	99.900	99.930	99.970	100.100	100.150	100.200	100.250	99.900	99.860	100.100
	Inox	kg	304, XX: Việt Nam	120.000	129.860	129.900	129.930	129.970	130.100	130.150	130.200	130.250	129.900	129.860	130.100
3 NHÓM VẬT LIỆU GẠCH															
3.1 Gạch xây không nung (bảo giá tại nơi sản xuất Phụ lục 2)															
3.2 Gạch xây nung (bảo giá tại nơi sản xuất Phụ lục 2)															
3.3 Gạch lát nền, ốp tường															
	Gạch lát nền	m2	KT: 300x300mm, Ceramic Prime	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 400x400mm, Ceramic Prime	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 500x500mm, Ceramic Vitto	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x600mm, Ceramic Vitto	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 800x800mm, Ceramic Prime	265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto	255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 800x800mm, Granit Vitto	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x1200mm, Granit Vitto	448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 200x250mm, Ceramic Prime	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 250x400mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x600mm, Vitto bóng	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x450mm, Ceramic Prime	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 200x200mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 250x250mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 300x300mm, Ceramic Vitto	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch chống trơn	m2	KT: 500x500, Ceramic Vitto	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
3.4	Đá ốp lát các loại														
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm	m2	XX: Việt Nam	534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm	m2	XX: Việt Nam	574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200
	Đá granit tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm	m2	XX: Việt Nam	605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
	Đá granit tự nhiên (loại thường)	m2	XX: Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	XX: Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	XX: Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	XX: Việt Nam	1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
	Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, mẫu Hồng Gia Lai	m2	XX: Việt Nam	1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
	Đá granit nhân tạo (loại thường)	m2	XX: Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	XX: Việt Nam	2.145.000	2.133.000	2.135.000	2.137.000	2.140.000	2.155.000	2.165.000	2.170.000	2.180.000	2.135.000	2.133.000	2.155.000
	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	XX: Việt Nam	2.327.000	2.315.000	2.317.000	2.319.000	2.322.000	2.337.000	2.347.000	2.352.000	2.362.000	2.317.000	2.315.000	2.337.000
	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	XX: Việt Nam	1.930.000	1.918.000	1.920.000	1.922.000	1.925.000	1.940.000	1.950.000	1.955.000	1.965.000	1.920.000	1.918.000	1.940.000
	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	XX: Việt Nam	1.599.000	1.587.000	1.589.000	1.591.000	1.594.000	1.609.000	1.619.000	1.624.000	1.634.000	1.589.000	1.587.000	1.609.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	KT: 30x30x3cm; XX: Việt Nam	350.000	320.000	330.000	335.000	340.000	360.000	365.000	370.000	375.000	335.000	320.000	360.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	KT: 30x30x3cm; XX: Việt Nam	330.000	300.000	310.000	315.000	320.000	340.000	345.000	350.000	355.000	315.000	300.000	340.000
	Viên bó vỉa đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	KT: 15x15x100cm; XX: Việt Nam	370.000	340.000	350.000	355.000	360.000	380.000	385.000	390.000	395.000	355.000	340.000	380.000
	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	m2	KT: 33x23x100cm; XX: Việt Nam	420.000	390.000	400.000	405.000	410.000	430.000	435.000	440.000	445.000	405.000	390.000	430.000
	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	m2	KT: 33x23x120cm; XX: Việt Nam	390.000	360.000	370.000	375.000	380.000	400.000	405.000	410.000	415.000	375.000	360.000	400.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	KT: 40x40x3cm; XX: Việt Nam	390.000	360.000	370.000	375.000	380.000	400.000	405.000	410.000	415.000	375.000	360.000	400.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	KT: 40x40x3cm; XX: Việt Nam	370.000	340.000	350.000	355.000	360.000	380.000	385.000	390.000	395.000	355.000	340.000	380.000
4	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MẮNG														
	Xi măng Mai Sơn	kg	Loại rời PCB 30, SX Sơn La	1.200	1.200	1.250	1.200	1.170	1.200	1.350	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250
		kg	Loại rời PCB 40, SX Sơn La	1.240	1.240	1.290	1.240	1.210	1.240	1.390	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
		kg	Loại bao PCB 30, SX Sơn La	1.360	1.360	1.390	1.360	1.330	1.390	1.500	1.460	1.520	1.460	1.360	1.410
		kg	Loại bao PCB 40, SX Sơn La	1.420	1.420	1.450	1.420	1.390	1.450	1.560	1.520	1.580	1.520	1.420	1.470
	Xi măng ViSai	kg	Loại bao PCB30, ViSai	1.460	1.380	1.400	1.420	1.440	1.490	1.520	1.550	1.580	1.490	1.460	1.490
		kg	Loại bao PCB40, ViSai	1.530	1.450	1.470	1.490	1.510	1.560	1.590	1.620	1.650	1.560	1.530	1.560
	Xi măng Bim Sơn	kg	Loại bao PCB30, Bim Sơn	1.610	1.530	1.550	1.570	1.590	1.640	1.670	1.700	1.730	1.640	1.610	1.640
		kg	Loại bao PCB40, Bim Sơn	1.850	1.770	1.790	1.810	1.830	1.880	1.910	1.940	1.970	1.880	1.850	1.880
	Xi măng VICEM Bút Sơn	kg	Loại bao PCB30, Bút Sơn	1.450	1.370	1.390	1.410	1.430	1.480	1.510	1.540	1.570	1.480	1.450	1.480
		kg	Loại bao PCB40, Bút Sơn	1.700	1.620	1.640	1.660	1.680	1.730	1.760	1.790	1.820	1.730	1.700	1.730
	Xi măng Trung Sơn	kg	Loại bao PCB30, Trung Sơn										1.450	1.420	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Xi măng Trung Sơn	kg	Loại bao PCB40, Trung Sơn										1.500	1.470	
5	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÀI TÔN, TRẦN THẠCH CAO														
5.1	Tôn Hoa Sen														
	Tôn lạnh	m2	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	95.455	91.455	92.455	93.455	94.455	100.455	105.455	110.455	115.455	105.455	95.455	102.455
		m2	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	107.273	103.273	104.273	105.273	106.273	112.273	117.273	122.273	127.273	117.273	107.273	114.273
	Tôn lạnh	m2	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	119.091	115.091	116.091	117.091	118.091	124.091	129.091	134.091	139.091	129.091	119.091	126.091
		m2	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	140.000	145.000	150.000	140.000	130.000	137.000
	Tôn màu	m2	D=0,35mm, AZ050, Hoa Sen	97.273	93.273	94.273	95.273	96.273	102.273	107.273	112.273	117.273	107.273	97.273	104.273
		m2	D=0,4mm, AZ050, Hoa Sen	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	120.000	125.000	130.000	120.000	110.000	117.000
		m2	D=0,45mm, AZ050, Hoa Sen	121.818	117.818	118.818	119.818	120.818	126.818	131.818	136.818	141.818	131.818	121.818	128.818
		m2	D=0,5mm, AZ050, Hoa Sen	134.545	130.545	131.545	132.545	133.545	139.545	144.545	149.545	154.545	144.545	134.545	141.545
	Tôn sóng ngói	m2	D=0,4mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	118.800	114.800	115.800	116.800	117.800	123.800	128.800	133.800	138.800	128.800	118.800	125.800
		m2	D=0,45mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	131.564	127.564	128.564	129.564	130.564	136.564	141.564	146.564	151.564	141.564	131.564	138.564
		m2	D=0,5mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	145.309	141.309	142.309	143.309	144.309	150.309	155.309	160.309	165.309	155.309	145.309	152.309
	Tôn cách nhiệt, tôn lạnh màu. Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc	m2	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	144.545	140.545	141.545	142.545	143.545	149.545	154.545	159.545	164.545	154.545	144.545	151.545
		m2	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	153.636	149.636	150.636	151.636	152.636	158.636	163.636	168.636	173.636	163.636	153.636	160.636
		m2	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	162.727	158.727	159.727	160.727	161.727	167.727	172.727	177.727	182.727	172.727	162.727	169.727
		m2	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050), Hoa Sen	172.727	168.727	169.727	170.727	171.727	177.727	182.727	187.727	192.727	182.727	172.727	179.727
		m2	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	181.818	177.818	178.818	179.818	180.818	186.818	191.818	196.818	201.818	191.818	181.818	188.818
		m2	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	143.636	139.636	140.636	141.636	142.636	148.636	153.636	158.636	163.636	153.636	143.636	150.636
		m2	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	152.727	148.727	149.727	150.727	151.727	157.727	162.727	167.727	172.727	162.727	152.727	159.727
		m2	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	161.818	157.818	158.818	159.818	160.818	166.818	171.818	176.818	181.818	171.818	161.818	168.818
		m2	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	171.818	167.818	168.818	169.818	170.818	176.818	181.818	186.818	191.818	181.818	171.818	178.818
		m2	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	180.909	176.909	177.909	178.909	179.909	185.909	190.909	195.909	200.909	190.909	180.909	187.909
5.2	Tôn Hoà Phát														
	Tôn Hòa Phát, D=0,30mm	m2		87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	97.000	87.000	94.000
	Tôn Hòa Phát, D=0,35mm	m2		97.000	93.000	94.000	95.000	96.000	102.000	107.000	112.000	117.000	107.000	97.000	104.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn Hòa Phát, D=0,40mm	m2		109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	114.000	119.000	124.000	129.000	119.000	109.000	116.000
5.3	Trần thạch cao														
*	Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2														
	Trần nổi - trần thả 60x60 (riêng trần này không phải sơn, bả)	m2	XX: Việt Nam	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
	Trần thạch cao phẳng	m2	XX: Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Trần thạch cao giắt cấp	m2	XX: Việt Nam	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	XX: Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	XX: Việt Nam	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	XX: Việt Nam	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
6	NHỰA ĐƯỜNG														
6.1	Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best														
	Nhựa đường	kg	Đặc nóng 60/70; XX: Singapore	18.000	17.120	17.340	17.560	17.780	18.220	18.440	18.660	18.880	17.340	17.120	18.220
6.2	Công ty cổ phần THT Sơn La														
	Nhũ tương nhựa đường	kg	CRS-1; SX Sơn La	14.200	13.320	13.540	13.760	14.200	14.420	14.640	14.860	15.080	13.540	13.320	14.420
	Nhũ đường lỏng	kg	MC70; SX Sơn La	23.500	22.620	22.840	23.060	23.500	23.720	23.940	24.160	24.380	22.840	22.620	23.720
6.3	Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh														
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	Đóng thùng 60/70; XX: Iran	14.091	13.211	13.431	13.651	13.871	14.311	14.531	14.751	14.971	13.431	13.211	14.311
6.4	Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam														
	Carboncor Asphalt	tấn	CA 9.5; XX: Việt Nam	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
	Carboncor Asphalt	tấn	CA 19; XX: Việt Nam	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
6.5	Bê tông nhựa Asphalt - Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc (trạm Asphalt bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Thông báo tại phụ lục 2														
6.6	Bê tông nhựa Asphalt - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành (trạm Asphalt Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn) - Thông báo tại phụ lục 2														
7	NHÓM SẢN PHẨM SƠN														
7.1	Sơn JOPEC														
	Sơn mịn nội thất	lít	A820 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848
	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	A825 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	A831 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	A810 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	A815 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
	Sơn chống thấm	lít	A841 (thùng 18 lít), JOPEC, XX: Việt Nam	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), JOPEC, XX: Việt Nam	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), JOPEC, XX: Việt Nam	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
7.2	Sơn SPENTEC														
*	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng	lít	DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	NANO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	EASY CLEAN (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
	Sơn màu nội thất cao cấp	lít	SUPER INT (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	lít	SUPER WHITE (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778
* Sơn ngoại thất															
	Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng	lít	DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	SATIN (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121
	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	SUPER EXT (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
* Sơn lót															
	Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt	lít	SEALER NANO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
	Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	SEALER PRO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404
* Sơn chống thấm															
	Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt	lít	COLOR WATERPROOF, (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	lít	CT11A, (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313
* Sơn và bột bả															
	Sơn nhũ vàng cao cấp	lít	GOLD (Lon 1lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn phủ nội thất	lít	A100 (thùng 18lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202
	Bột bả nội thất cao cấp	lít	(Bao 40kg), SPENTEC, XX: Việt Nam	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045
	Bột bả ngoại thất cao cấp	lít	(Bao 40kg), SPENTEC, XX: Việt Nam	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
7.3 Sơn ROTOO															
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	(Bao 40kg), XX: Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	(Bao 40kg), XX: Việt Nam	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Sơn nội thất láng mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Sơn siêu trắng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
	Sơn nội thất siêu mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
	Sơn bóng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100
	Sơn siêu bóng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
	Sơn ngoại thất siêu mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Sơn bóng ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
	Sơn chống thấm đa năng	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Sơn chống thấm màu	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Sơn phủ bóng bảo vệ	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1	lít	(thùng 1 lít), XX: Việt Nam	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
7.4	Sơn IPAIN														
*	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất bền màu	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737
	Sơn nội thất kính tế	lít	DECO (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
*	Sơn ngoại thất														
	Sơn ngoại thất bền màu	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556
	Sơn nội thất kính tế	lít	DECO (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
*	Sơn lót nội thất														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253
	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp	lít	(đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495
*	Sơn lót ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp	lít	(đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465
*	Sơn chống thấm														
	Sơn chống thấm đa năng	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn chống thấm màu	lít	(thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
*	Bột bả														
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bột bả nội thất cao cấp New	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
	Bột bả ngoại thất cao cấp New	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
7.5	Sơn AUSTPAINT														
*	Sơn lót nội thất														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	kg	(thùng 22kg), AUSTPAINT	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	kg	(thùng 22kg), AUSTPAINT	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017
	Sơn lót ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	kg	(thùng 21 kg), AUSTPAINT	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	(thùng 21 lít), AUSTPAINT	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584
	Sơn nội thất														
	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp	kg	(thùng 19 kg), AUSTPAINT	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
	Sơn nội thất thông dụng	kg	(thùng 23 kg), AUSTPAINT	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	(thùng 23 kg), AUSTPAINT	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	(thùng 5 kg), AUSTPAINT	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077
	Sơn ngoại thất														
	Sơn mịn ngoại thất	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	(thùng 19 kg), AUSTPAINT	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	(thùng 5 kg), AUSTPAINT	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
	Sơn chống thấm														
	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng	kg	(thùng 20kg), AUSTPAINT	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	(thùng 19kg), AUSTPAINT	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923
*	Bột bả														
	Bột bả tường cao cấp nội thất	kg	(bao 40kg), AUSTPAINT	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
	Bột bả tường cao cấp ngoại thất	kg	(bao 40kg), AUSTPAINT	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
7.6	SƠN FORLIX - CÔNG TY CỔ PHẦN FORLIX VIỆT NAM														
	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg)	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136
	FORLIX Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	(Bao 40kg)	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955
	FORLIX Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà	lít	thùng 18L	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626
	FORLIX Sơn lót kiềm ngoại thất	lít	thùng 18L	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
*	Hệ thống sơn phủ nội thất														
	FORLIX Sơn mịn nội thất	lít	thùng 18L	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222
	FORLIX Sơn nội thất siêu trắng	lít	thùng 18L	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	thùng 18L	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp bán bóng	lít	thùng 18L	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	thùng 18L	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343
*	Hệ thống sơn phủ ngoại thất														
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	thùng 18L	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	thùng 18L	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	thùng 5L	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	FORLIX Phủ bóng trong suốt	lít	thùng 5L	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Chất chống thấm đa năng	lít	thùng 18L	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838
	Chất chống thấm đa năng màu	lít	thùng 18L	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505
7.7	Sơn VALENTA														
*	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944
*	Sơn ngoại thất														
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI- DUST	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
*	Sơn lót														
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
*	Sơn chống thấm														
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
7.8	Sơn REGO - Sản phẩm của Công ty cổ phần công nghệ Tincom Quốc Tế														
	V1 - Sơn lót kháng kiềm nội thất thông dụng	lít	TCVN 8652: 2012	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	V2 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thông dụng	lít	TCVN 8652: 2012	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778
	V3 - Sơn nội thất cao cấp Regoshield 5 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778
	V4 - Sơn bóng nội thất cao cấp Regoshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
	V5 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp Regoshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222
	V6 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111	91.111

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	R2000 - Sơn nội thất thông thường	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	R100 - Sơn lót kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2012	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111	106.111
	R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	lít	TCVN 8652: 2012	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444
	R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8652: 2012	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667	161.667
	R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	lít	TCVN 8652: 2012	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111	176.111
	R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333	98.333
	R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
	R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389	191.389
	R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389	51.389
	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722	229.722
	R9000 - Sơn nội thất siêu bóng Ngọc Trai Green Tech 8in1	lít	QCVN 16:2019/BXD	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1	lít	QCVN 16:2019/BXD	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611	133.611
	R7000 - Sơn bóng ngoại thất Green shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167	219.167
	R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333	258.333
	R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9in1	lít	QCVN 16:2019/BXD	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889	88.889
	R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	lít	QCVN 16:2019/BXD	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667	211.667
	G800 - Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239: 2014	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
	G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239: 2014	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625	12.625
8	NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA														
8.1	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cấu công tác														
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cấu công tác	m3	XX: Việt Nam	4.500.000	4.687.000	4.669.000	4.594.000	4.551.000	4.552.000	4.630.000	4.730.000	4.765.000	4.798.000	4.899.000	4.564.000
	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	XX: Việt Nam	2.800.000	2.987.000	2.969.000	2.894.000	2.851.000	2.852.000	2.930.000	3.050.000	3.065.000	3.098.000	3.199.000	2.864.000
8.2	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa														
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)	m2	XX: Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	XX: Việt Nam	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	XX: Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	XX: Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	XX: Việt Nam	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	XX: Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	XX: Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	XX: Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
8.3	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa														
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	XX: Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	XX: Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	XX: Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÓM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỘT THÉP														
9.1	Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)														
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)	m2	(Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 đập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt đập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La	840.000	840.000	840.000	860.000	850.000	850.000	860.000	865.000	870.000	860.000	840.000	850.000
	Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)	m2	(Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt đập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La	840.000	840.000	840.000	860.000	850.000	850.000	860.000	865.000	870.000	860.000	840.000	850.000
	Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)	m2	(Đồ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2), SX Sơn La	860.000	860.000	860.000	880.000	870.000	870.000	880.000	885.000	890.000	880.000	860.000	870.000
	Khoá quả chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tổ - Khuôn kép	mđ	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), SX Sơn La	240.000	240.000	240.000	255.000	255.000	245.000	250.000	250.000	255.000	245.000	240.000	245.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tổ - Khuôn đơn	mđ	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10), SX Sơn La	200.000	200.000	200.000	235.000	225.000	205.000	210.000	210.000	215.000	205.000	200.000	205.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
9.2	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
	Vách kính 2 lớp	m2	Kính dày 6,38ly, XX: Việt Nam	1.575.000	1.560.000	1.563.000	1.565.000	1.570.000	1.580.000	1.585.000	1.590.000	1.595.000	1.580.000	1.575.000	1.580.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.000.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.350.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
9.3	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.600.000	1.585.000	1.588.000	1.590.000	1.595.000	1.605.000	1.610.000	1.615.000	1.620.000	1.605.000	1.600.000	1.605.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.545.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.505.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.505.000	1.500.000	1.505.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
9.4	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.355.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.355.000	1.350.000	1.355.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Vách kính 2 lớp	m2	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
9.5	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)														
	Cửa sổ	m2	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa đi	m2		1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.245.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
	Vách kính	m2		1.100.000	1.085.000	1.088.000	1.090.000	1.095.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000	1.120.000	1.105.000	1.100.000	1.105.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
9.6	Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503); phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295); phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110
9.7 Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải)															
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2	XX: Việt Nam	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2	XX: Việt Nam	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	XX: Việt Nam	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2	XX: Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	XX: Việt Nam	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
	Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2	XX: Việt Nam	1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
	Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2	XX: Việt Nam	2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
	Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	XX: Việt Nam	2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2	XX: Việt Nam	2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	XX: Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	XX: Đài Loan	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	XX: Đài Loan	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện từ	bộ	XX: Việt Nam	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	XX: Việt Nam	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	XX: Việt Nam	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
	Bộ lưu điện AD15	bộ	XX: Việt Nam	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
	Bộ lưu điện Tital	bộ	XX: Việt Nam	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ từ tấm liền	bộ	XX: Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Còi báo động dùng cho bộ từ khe thoáng	bộ	XX: Việt Nam	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	XX: Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	XX: Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
9.8	Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)														
	Vách ngăn:	m2	Bảng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài)	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
9.9	Công ty cổ phần PAG Việt Nam														
*	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee														
	Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, KT 700x1000mm	m2	TCVN 7451:2004	1.650.000	1.635.000	1.638.000	1.640.000	1.645.000	1.655.000	1.660.000	1.665.000	1.670.000	1.655.000	1.650.000	1.655.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khoá bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ, KT 1200x1400mm	m2	TCVN 7451:2004	2.490.000	2.475.000	2.478.000	2.480.000	2.485.000	2.495.000	2.500.000	2.505.000	2.510.000	2.495.000	2.490.000	2.495.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ, KT 700x1400mm	m2	TCVN 7451:2004	2.514.350	2.499.350	2.502.350	2.504.350	2.509.350	2.519.350	2.524.350	2.529.350	2.534.350	2.519.350	2.514.350	2.519.350
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ, KT 1400x1400mm	m2	TCVN 7451:2004	2.502.000	2.487.000	2.490.000	2.492.000	2.497.000	2.507.000	2.512.000	2.517.000	2.522.000	2.507.000	2.502.000	2.507.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ, KT 800x1400mm	m2	TCVN 7451:2004	2.538.000	2.523.000	2.526.000	2.528.000	2.533.000	2.543.000	2.548.000	2.553.000	2.558.000	2.543.000	2.538.000	2.543.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ, KT 800x2200mm	m2	TCVN 7451:2004	3.150.000	3.135.000	3.138.000	3.140.000	3.145.000	3.155.000	3.160.000	3.165.000	3.170.000	3.155.000	3.150.000	3.155.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ, KT 1400x2200mm	m2	TCVN 7451:2004	3.475.000	3.460.000	3.463.000	3.465.000	3.470.000	3.480.000	3.485.000	3.490.000	3.495.000	3.480.000	3.475.000	3.480.000
* Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng															
	Vách kính cố định, nhôm sơn tĩnh điện dây 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1500, cao 1000-1500mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.188.000	2.173.000	2.176.000	2.178.000	2.183.000	2.193.000	2.198.000	2.203.000	2.208.000	2.193.000	2.188.000	2.193.000
	Vách kính mặt dựng, nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dây 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật. Rộng 800-1200, cao 1200-1500mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.841.000	2.826.000	2.829.000	2.831.000	2.836.000	2.846.000	2.851.000	2.856.000	2.861.000	2.846.000	2.841.000	2.846.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dây 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.675.000	2.660.000	2.663.000	2.665.000	2.670.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.695.000	2.680.000	2.675.000	2.680.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dây 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 1000-1500, cao 800-1600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.525.000	2.510.000	2.513.000	2.515.000	2.520.000	2.530.000	2.535.000	2.540.000	2.545.000	2.530.000	2.525.000	2.530.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa sổ mở hất 1 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600- 1000, cao 800-1600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.670.000	2.655.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.675.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.675.000	2.670.000	2.675.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 1000- 1800, cao 1000-1600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 2000-2600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.120.000	3.105.000	3.108.000	3.110.000	3.115.000	3.125.000	3.130.000	3.135.000	3.140.000	3.125.000	3.120.000	3.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 2000-2600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.152.000	3.137.000	3.140.000	3.142.000	3.147.000	3.157.000	3.162.000	3.167.000	3.172.000	3.157.000	3.152.000	3.157.000
	Cửa thủy lực kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ. Rộng 1000- 2000, cao 2000-2600mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.852.000	2.837.000	2.840.000	2.842.000	2.847.000	2.857.000	2.862.000	2.867.000	2.872.000	2.857.000	2.852.000	2.857.000
10	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - TCVN 10544:2014 - CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC														
*	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014														
	Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544:2014	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140
	Neoweb 330-75	m2		237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323
	Neoweb 330-100	m2		320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763
	Neoweb 330-120	m2		400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305
	Neoweb 330-150	m2		464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769
	Neoweb 330-200	m2		659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203
*	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014														
	Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544:2014	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562
	Neoweb 356-75	m2		226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022
	Neoweb 356-100	m2		305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687
	Neoweb 356-120	m2		381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069
	Neoweb 356-150	m2		442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674
	Neoweb 356-200	m2		610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594
*	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014														
	Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544:2014	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886
	Neoweb 445-75	m2		219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499
	Neoweb 445-100	m2		270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595
	Neoweb 445-120	m2		338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179
	Neoweb 445-150	m2		392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506
	Neoweb 445-200	m2		541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451
*	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014														
	Neoweb 660-50	m2		99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Neoweb 660-75	m2	TCVN 10544:2014	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926
	Neoweb 660-100	m2		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574
	Neoweb 660-120	m2		239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663
	Neoweb 660-150	m2		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654
	Neoweb 660-200	m2		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409
* Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014															
	Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544:2014	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920
	Neoweb 712-75	m2		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012
	Neoweb 712-100	m2		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082
	Neoweb 712-120	m2		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853
	Neoweb 712-150	m2		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085
	Neoweb 712-200	m2		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
11	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MẠI DỘC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014 - CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC														
* Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm															
	Neoweb cải tiến 356-75	m2	TCVN 10544:2014	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854
	Neoweb cải tiến 356-100	m2		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585
	Neoweb cải tiến 356-120	m2		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240
	Neoweb cải tiến 356-150	m2		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896
* Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm															
	Neoweb cải tiến 445-75	m2	TCVN 10544:2014	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890
	Neoweb cải tiến 445-100	m2		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456
	Neoweb cải tiến 445-120	m2		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121
	Neoweb cải tiến 445-150	m2		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057
* Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm															
	Neoweb cải tiến 660-75	m2		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137
	Neoweb cải tiến 660-100	m2		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725
	Neoweb cải tiến 660-120	m2		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229
	Neoweb cải tiến 660-150	m2		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278
* Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm															
	Neoweb cải tiến 712-75	m2		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606
	Neoweb cải tiến 712-100	m2		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293
	Neoweb cải tiến 712-120	m2		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979
	Neoweb cải tiến 712-150	m2		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211
12	VẬT LIỆU NÓ														
* Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng; địa chỉ: 102 Kim Mã Thượng - phường Cống Vị - quận Ba Đình - thành phố Hà Nội															
	Thuốc nổ Amonit AD1	kg		56.071	Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La										
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Ø32	kg		52.200	"										
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg		51.800	"										
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg		51.800	"										
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ ≥180	kg		48.200	"										

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg		39.700							"				
	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg		41.400							"				
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg		63.900							"				
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg		63.900							"				
	Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỗi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả		63.400							"				
	Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỗi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả		116.800							"				
	Kíp nổ đốt số 8	cái		4.397							"				
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái		8.618							"				
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái		16.026							"				
	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái		18.360							"				
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái		21.569							"				
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái		24.920							"				
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái		28.920							"				
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái		14.780							"				
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái		16.980							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		47.474							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 5m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		52.331							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		55.930							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		59.490							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		62.690							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		65.960							"				
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái		46.436							"				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-5m)	cái		50.440											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái		54.810											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái		62.150											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-9m)	cái		65.586											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-10m)	cái		70.570											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-12m)	cái		78.240											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-15m)	cái		89.330											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái		47.694											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái		57.305											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái		65.160											
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m		13.501											
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m		11.720											
	Dây nổ chịu nước 5g/m	m		10.251											
	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m		9.588											
13	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN														
13.1	Đèn chiếu sáng PANONIC														
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic, XX: Việt Nam	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic; XX: Việt Nam	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic; XX: Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic; XX: Việt Nam	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm, thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic; XX: Việt Nam	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm, thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic; XX: Việt Nam	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	60W/220V, KT: 1195x595x9,4mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	9W/220V, KT: D122/H22mm, thân nhôm; XX: Việt Nam	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	9W/220V, KT: D122/H22mm, thân nhôm (đôi 3 màu); XX: Việt Nam	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	12W/220V, KT: D146/H22mm, thân nhôm; XX: Việt Nam	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	12W/220V, KT: D146/H22mm, thân nhôm (đôi 3 màu); XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	20W/220V, KT: D80/H140mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	30W/220V, KT: D100/H172mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	40W/220V, KT: D120/H205mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	50W/220V, KT: D140/H242mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545

13.2 CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

* Đèn LED chiếu sáng															
Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái			3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái			3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái			3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái			3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái			4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái			4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái			3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái			902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led-Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
* Khung móng															
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái		325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái		343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái		500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
* Cột đèn sân vườn trang trí															
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
*	Cột đèn sân vườn trang trí														
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
*	Chùm đèn cột sân vườn														
	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	Cái		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	Cái		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	Cái		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	Cái		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
	Chùm CH06 (3+1)	Cái		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
	Chùm CH07 (4+1)	Cái		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	Cái		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	Cái		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	Cái		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	Cái		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chùm CH12	Cái		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
	Đèn Jupiter	Cái		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
* Cản đèn lắp vào thân cột thép - D78															
	Cản đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cản vườn=1000mm-1500mm- 2000mm-2500mm, chiều cao cản =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
	Cản kép MB01-K	Cái		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Cản đơn MB02-D	Cái		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
	Cản kép MB02-K	Cái		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Cản đơn MB06-D	Cái		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
	Cản kép MB06-K	Cái		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Cản đơn MB03-D	Cái		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
	Cản kép MB03-K	Cái		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Cản đơn MB04-D	Cái		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
	Cản kép MB04-K	Cái	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
* Cột thép chiếu sáng - Liên cản đơn															
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liên cản đơn(vườn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liên cản đơn(vườn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
* Thân cột thép chiếu sáng - D78															
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Thân cột thép chiều sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
*	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16														
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn bảo không, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái		158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
*	Cột đèn pha sân Golf														
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn bảo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
*	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hồ ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
*	Cột đèn tín hiệu giao thông														
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH=6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	ISO 9001:2015 /(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sac, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=4,4m dày 3mm	Cái		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=2,5m dày 3mm	Cái		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
13.3	CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM														
*	CỘT THÉP LIÊN CÁN ĐƠN MẠ KẼM NHỮNG NÓNG														
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cán đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột		3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
* CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KỀM NHÚNG NÓNG															
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
* CẦN ĐÈN MẠ KỀM NHÚNG NÓNG															
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ASTM A123	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái		1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
* CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN															
	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
	Chùm CH02-5	Cái		1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
	Chùm CH04-4	Cái		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
	Chùm CH04-5	Cái		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
	Chùm CH06-4	Cái		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
	Chùm CH06-5	Cái		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Chùm CH08-4	Cái		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
	Chùm CH08-5	Cái		1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
	Chùm CH09-1	Cái		1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
	Chùm CH09-2	Cái		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
	Chùm CH11-2	Cái		1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
	Chùm CH11-3	Cái		1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
	Chùm CH11-4	Cái		2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
	Chùm CH11-5	Cái		2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
	Chùm CH12-4	Cái		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
* ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG															
	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
	Đèn tulip lắp bóng led 20w	Cái		997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500
	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
	Đèn Jebi lắp led 18w			1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
* PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG															
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	TCVN 5828:1994	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	TCVN 5828:1994	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	TCVN 5828:1994	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	TCVN 5828:1994	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900
	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	TCVN 5828:1994	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
13.4 Quạt điện															
	Quạt trần 3 cánh	cái	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Quạt trần 4 cánh	cái	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
	Quạt trần 5 cánh	cái	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
	Quạt treo tường	cái	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic; XX: Việt Nam	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Quạt treo tường	cái	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Quạt đảo trần	cái	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Quạt đảo trần	cái	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
13.5 Ống luồn dây điện															
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
		m	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic; XX: Việt Nam	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
		m	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic; XX: Việt Nam	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
		m	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic; XX: Việt Nam	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
		m	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic; XX: Việt Nam	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
		m	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic; XX: Việt Nam	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic; XX: Việt Nam	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
		m	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic; XX: Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
		m	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic; XX: Việt Nam	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
		m	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic; XX: Việt Nam	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
		m	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
		m	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic; XX: Việt Nam	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
		m	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic; XX: Việt Nam	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
		m	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic; XX: Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
		m	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
		m	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic; XX: Việt Nam	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
		m	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic; XX: Việt Nam	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
		m	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic; XX: Việt Nam	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
13.6 Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE SAN TÔ															
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	32/25; XX: Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	40/30; XX: Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	50/40; XX: Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	65/50; XX: Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	85/65; XX: Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	105/80; XX: Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	112/90; XX: Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	130/100; XX: Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	160/125; XX: Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	195/150; XX: Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	200/160; XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	230/175; XX: Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ông luôn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	260/200; XX: Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
13.7	Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC														
*	Đèn đường Led														
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000
* Đèn pha Led															
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000
* Đèn sân vườn															
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000
* Cột thép chiếu sáng															
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC6- cao 6m, ngọn ø56, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam	2.475.000	2.462.000	2.463.000	2.465.000	2.470.000	2.505.000	2.535.000	2.565.000	2.595.000	2.505.000	2.475.000	2.505.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC7- cao 7m, ngọn ø56, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC8- cao 8m, ngọn $\phi 56$, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	3.387.500	3.374.500	3.375.500	3.377.500	3.382.500	3.417.500	3.447.500	3.477.500	3.507.500	3.417.500	3.387.500	3.417.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC8- cao 8m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	3.962.500	3.949.500	3.950.500	3.952.500	3.957.500	3.992.500	4.022.500	4.052.500	4.082.500	3.992.500	3.962.500	3.992.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.037.500	4.024.500	4.025.500	4.027.500	4.032.500	4.067.500	4.097.500	4.127.500	4.157.500	4.067.500	4.037.500	4.067.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.600.000	4.587.000	4.588.000	4.590.000	4.595.000	4.630.000	4.660.000	4.690.000	4.720.000	4.630.000	4.600.000	4.630.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.637.500	4.624.500	4.625.500	4.627.500	4.632.500	4.667.500	4.697.500	4.727.500	4.757.500	4.667.500	4.637.500	4.667.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.100.000	5.087.000	5.088.000	5.090.000	5.095.000	5.130.000	5.160.000	5.190.000	5.220.000	5.130.000	5.100.000	5.130.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.500.000	5.487.000	5.488.000	5.490.000	5.495.000	5.530.000	5.560.000	5.590.000	5.620.000	5.530.000	5.500.000	5.530.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	6.275.000	6.262.000	6.263.000	6.265.000	6.270.000	6.305.000	6.335.000	6.365.000	6.395.000	6.305.000	6.275.000	6.305.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG3-D78- cao 3m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	1.750.000	1.737.000	1.738.000	1.740.000	1.745.000	1.780.000	1.810.000	1.840.000	1.870.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG4-D78- cao 4m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.012.500	1.999.500	2.000.500	2.002.500	2.007.500	2.042.500	2.072.500	2.102.500	2.132.500	2.042.500	2.012.500	2.042.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG5-D78- cao 5m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.337.500	2.324.500	2.325.500	2.327.500	2.332.500	2.367.500	2.397.500	2.427.500	2.457.500	2.367.500	2.337.500	2.367.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG6-D78- cao 6m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG7-D78- cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	3.487.500	3.474.500	3.475.500	3.477.500	3.482.500	3.517.500	3.547.500	3.577.500	3.607.500	3.517.500	3.487.500	3.517.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG7-D78- cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.225.000	4.212.000	4.213.000	4.215.000	4.220.000	4.255.000	4.285.000	4.315.000	4.345.000	4.255.000	4.225.000	4.255.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG8-D78- cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.200.000	4.187.000	4.188.000	4.190.000	4.195.000	4.230.000	4.260.000	4.290.000	4.320.000	4.230.000	4.200.000	4.230.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG8-D78- cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.650.000	4.637.000	4.638.000	4.640.000	4.645.000	4.680.000	4.710.000	4.740.000	4.770.000	4.680.000	4.650.000	4.680.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiều sáng	cái	BG9-D78- cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.125.000	5.112.000	5.113.000	5.115.000	5.120.000	5.155.000	5.185.000	5.215.000	5.245.000	5.155.000	5.125.000	5.155.000
	Cột thép chiều sáng	cái	BG9-D78- cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	5.812.500	5.799.500	5.800.500	5.802.500	5.807.500	5.842.500	5.872.500	5.902.500	5.932.500	5.842.500	5.812.500	5.842.500
	Cột thép chiều sáng	cái	BG10-D78- cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	6.125.000	6.112.000	6.113.000	6.115.000	6.120.000	6.155.000	6.185.000	6.215.000	6.245.000	6.155.000	6.125.000	6.155.000
	Cột thép chiều sáng	cái	BG10-D78- cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	6.875.000	6.862.000	6.863.000	6.865.000	6.870.000	6.905.000	6.935.000	6.965.000	6.995.000	6.905.000	6.875.000	6.905.000
	Cột thép chiều sáng	cái	BG11-D78- cao 11m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	7.725.000	7.712.000	7.713.000	7.715.000	7.720.000	7.755.000	7.785.000	7.815.000	7.845.000	7.755.000	7.725.000	7.755.000
* Cột thép đa giác															
	Cột thép đa giác	cái	ELDG14- cao 14m, $\phi 133$, dày 5,0mm + lõng bán nguyệt lắp 4 đèn; XX: Việt Nam	26.137.500	26.124.500	26.125.500	26.127.500	26.132.500	26.167.500	26.197.500	26.227.500	26.257.500	26.167.500	26.137.500	26.167.500
	Cột thép đa giác	cái	ELDG17- cao 17m, $\phi 157$, dày 5,0mm + lõng tròn lắp 8 đèn; XX: Việt Nam	36.817.500	36.804.500	36.805.500	36.807.500	36.812.500	36.847.500	36.877.500	36.907.500	36.937.500	36.847.500	36.817.500	36.847.500
* Cản đèn đơn chiều sáng															
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 01- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.681.250	1.668.250	1.669.250	1.671.250	1.676.250	1.691.250	1.701.250	1.711.250	1.721.250	1.691.250	1.681.250	1.691.250
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 02- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.337.358	1.324.358	1.325.358	1.327.358	1.332.358	1.347.358	1.357.358	1.367.358	1.377.358	1.347.358	1.337.358	1.347.358
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 03- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.471.094	1.458.094	1.459.094	1.461.094	1.466.094	1.481.094	1.491.094	1.501.094	1.511.094	1.481.094	1.471.094	1.481.094
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m; XX: Việt Nam	1.362.500	1.349.500	1.350.500	1.352.500	1.357.500	1.372.500	1.382.500	1.392.500	1.402.500	1.372.500	1.362.500	1.372.500
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 04- cao 2m, vưon 1,2m; XX: Việt Nam	1.543.750	1.530.750	1.531.750	1.533.750	1.538.750	1.553.750	1.563.750	1.573.750	1.583.750	1.553.750	1.543.750	1.553.750
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 04- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.623.934	1.610.934	1.611.934	1.613.934	1.618.934	1.633.934	1.643.934	1.653.934	1.663.934	1.633.934	1.623.934	1.633.934
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 05- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.394.673	1.381.673	1.382.673	1.384.673	1.389.673	1.404.673	1.414.673	1.424.673	1.434.673	1.404.673	1.394.673	1.404.673
	Cản đèn đơn chiều sáng	cái	CD 06- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	936.150	923.150	924.150	926.150	931.150	946.150	956.150	966.150	976.150	946.150	936.150	946.150
* Cản đèn kép chiều sáng															
	Cản đèn kép chiều sáng	cái	CK 01- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	2.483.664	2.470.664	2.471.664	2.473.664	2.478.664	2.493.664	2.503.664	2.513.664	2.523.664	2.493.664	2.483.664	2.493.664
	Cản đèn kép chiều sáng	cái	CK 02- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.910.511	1.897.511	1.898.511	1.900.511	1.905.511	1.920.511	1.930.511	1.940.511	1.950.511	1.920.511	1.910.511	1.920.511
	Cản đèn kép chiều sáng	cái	CK 03- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	2.254.403	2.241.403	2.242.403	2.244.403	2.249.403	2.264.403	2.274.403	2.284.403	2.294.403	2.264.403	2.254.403	2.264.403
	Cản đèn kép chiều sáng	cái	CK 04- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	2.063.351	2.050.351	2.051.351	2.053.351	2.058.351	2.073.351	2.083.351	2.093.351	2.103.351	2.073.351	2.063.351	2.073.351
	Cản đèn kép chiều sáng	cái	CK 05- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam	1.891.406	1.878.406	1.879.406	1.881.406	1.886.406	1.901.406	1.911.406	1.921.406	1.931.406	1.901.406	1.891.406	1.901.406

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa hao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cần đèn kép chiều sáng	cái	CK 06- cao 2m, vượn 1,5m; XX: Việt Nam	1.585.724	1.572.724	1.573.724	1.575.724	1.580.724	1.595.724	1.605.724	1.615.724	1.625.724	1.595.724	1.585.724	1.595.724
* Cột trang trí sân vườn															
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m, XX: Việt Nam	7.312.500	7.299.500	7.300.500	7.302.500	7.307.500	7.342.500	7.372.500	7.402.500	7.432.500	7.342.500	7.312.500	7.342.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	2.287.500	2.274.500	2.275.500	2.277.500	2.282.500	2.317.500	2.347.500	2.377.500	2.407.500	2.317.500	2.287.500	2.317.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m, XX: Việt Nam	4.621.875	4.608.875	4.609.875	4.611.875	4.616.875	4.651.875	4.681.875	4.711.875	4.741.875	4.651.875	4.621.875	4.651.875
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m, XX: Việt Nam	4.984.375	4.971.375	4.972.375	4.974.375	4.979.375	5.014.375	5.044.375	5.074.375	5.104.375	5.014.375	4.984.375	5.014.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m, XX: Việt Nam	6.725.000	6.712.000	6.713.000	6.715.000	6.720.000	6.755.000	6.785.000	6.815.000	6.845.000	6.755.000	6.725.000	6.755.000
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	3.534.375	3.521.375	3.522.375	3.524.375	3.529.375	3.564.375	3.594.375	3.624.375	3.654.375	3.564.375	3.534.375	3.564.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	4.553.125	4.540.125	4.541.125	4.543.125	4.548.125	4.583.125	4.613.125	4.643.125	4.673.125	4.583.125	4.553.125	4.583.125
* Chùm đèn trang trí sân vườn															
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.593.506	1.580.506	1.581.506	1.583.506	1.588.506	1.623.506	1.653.506	1.683.506	1.713.506	1.623.506	1.593.506	1.623.506
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.872.450	1.859.450	1.860.450	1.862.450	1.867.450	1.902.450	1.932.450	1.962.450	1.992.450	1.902.450	1.872.450	1.902.450
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.220.863	2.207.863	2.208.863	2.210.863	2.215.863	2.250.863	2.280.863	2.310.863	2.340.863	2.250.863	2.220.863	2.250.863
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.125.563	1.112.563	1.113.563	1.115.563	1.120.563	1.155.563	1.185.563	1.215.563	1.245.563	1.155.563	1.125.563	1.155.563
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.202.344	1.189.344	1.190.344	1.192.344	1.197.344	1.232.344	1.262.344	1.292.344	1.322.344	1.232.344	1.202.344	1.232.344
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.397.925	1.384.925	1.385.925	1.387.925	1.392.925	1.427.925	1.457.925	1.487.925	1.517.925	1.427.925	1.397.925	1.427.925
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.121.469	2.108.469	2.109.469	2.111.469	2.116.469	2.151.469	2.181.469	2.211.469	2.241.469	2.151.469	2.121.469	2.151.469
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.481.638	2.468.638	2.469.638	2.471.638	2.476.638	2.511.638	2.541.638	2.571.638	2.601.638	2.511.638	2.481.638	2.511.638
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.549.688	1.536.688	1.537.688	1.539.688	1.544.688	1.579.688	1.609.688	1.639.688	1.669.688	1.579.688	1.549.688	1.579.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.854.688	2.841.688	2.842.688	2.844.688	2.849.688	2.884.688	2.914.688	2.944.688	2.974.688	2.884.688	2.854.688	2.884.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.724.963	1.711.963	1.712.963	1.714.963	1.719.963	1.754.963	1.784.963	1.814.963	1.844.963	1.754.963	1.724.963	1.754.963
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.289.263	2.276.263	2.277.263	2.279.263	2.284.263	2.319.263	2.349.263	2.379.263	2.409.263	2.319.263	2.289.263	2.319.263
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.150.325	2.137.325	2.138.325	2.140.325	2.145.325	2.180.325	2.210.325	2.240.325	2.270.325	2.180.325	2.150.325	2.180.325
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.823.638	2.810.638	2.811.638	2.813.638	2.818.638	2.853.638	2.883.638	2.913.638	2.943.638	2.853.638	2.823.638	2.853.638
13.8 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình															
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5A; XX: Việt Nam	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5B; XX: Việt Nam	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5C; XX: Việt Nam	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5A; XX: Việt Nam	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5B; XX: Việt Nam	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5C; XX: Việt Nam	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5A; XX: Việt Nam	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5B; XX: Việt Nam	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5C; XX: Việt Nam	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
*	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)														
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5A(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5B(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5C(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5A(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5B(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5C(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5A(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5B(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5C(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10A; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10B; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10C; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10D; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12A; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12B; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12C; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12D; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14B (nồi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14C (nồi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14D (nồi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16B (nồi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16C (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16D (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18B (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18C (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18D (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20B (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20C (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20D (nổi bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
* Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền; TCVN 5847:2016															
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0; XX: Việt Nam	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5; XX: Việt Nam	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0; XX: Việt Nam	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 5.4; XX: Việt Nam	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 7.2; XX: Việt Nam	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 9.0; XX: Việt Nam	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 10.0; XX: Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
* Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nổi bích TCVN 5847:2016															
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 6.5; XX: Việt Nam	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 8.5; XX: Việt Nam	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 12.0; XX: Việt Nam	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 14.0; XX: Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
14	Nhóm Aptomat														
*	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA														
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
*	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA														
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
* Aptomat Acti9 - MCB 10 KA															
	Aptomat 1 pha 6A	cái	XX: Việt Nam	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	XX: Việt Nam	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
	Aptomat 4 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
* Aptomat Acti9 - MCB 15 KA															
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Aptomat 1 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Aptomat 1 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
	Aptomat 2 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
15	Nhóm công tắc, ổ cắm														
15.1	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi														
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	XX: Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	XX: Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	XX: Việt Nam	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	XX: Việt Nam	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	XX: Việt Nam	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	XX: Việt Nam	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	XX: Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
15.2	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A														
	Mặt cho 1 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 2 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 3 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 4 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho 6 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho MCB 1 cực	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho MCB 2 cực	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tắc 1 chiều	cái	XX: Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Công tắc 2 chiều	cái	XX: Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Công tắc trung gian	cái	XX: Việt Nam	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Nút nhấn chuông	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	XX: Việt Nam	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	XX: Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	XX: Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Công tắc chia khóa thẻ	cái	XX: Việt Nam	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
15.3	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn														
	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Nút nhấn chuông đơn	cái	XX: Việt Nam	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	XX: Việt Nam	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Ổ cắm đa năng	cái	XX: Việt Nam	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Ổ cắm ti vi đơn	cái	XX: Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	XX: Việt Nam	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	XX: Việt Nam	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	XX: Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	XX: Việt Nam	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	XX: Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Bộ công tắc chia khóa thẻ	cái	XX: Việt Nam	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	Bộ công tắc chuông	cái	XX: Việt Nam	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Mặt che trơn	cái	XX: Việt Nam	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
15.4	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL														
	Đế âm chống cháy	cái	XX: Việt Nam	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Đế âm đôi chống cháy	cái	XX: Việt Nam	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Đế nổi	cái	XX: Việt Nam	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Hạt công tắc loại 1 chiều	cái	XX: Việt Nam	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	Hạt công tắc loại 2 chiều	cái	XX: Việt Nam	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Hạt đèn báo đỏ	cái	XX: Việt Nam	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	Hạt Ti vi	cái	XX: Việt Nam	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Ổ cắm máy tính	cái	XX: Việt Nam	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Ổ cắm điện thoại	cái	XX: Việt Nam	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Bộ điều tốc quạt, Bộ điều tốc đèn	cái	XX: Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	cái	XX: Việt Nam	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường Lã
	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	cái	XX: Việt Nam	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ, Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	XX: Việt Nam	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	XX: Việt Nam	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Mặt Attomat	cái	XX: Việt Nam	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
	Mặt 1 lỗ, mặt 2 lỗ, mặt 3 lỗ,	cái	XX: Việt Nam	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Mặt 4 lỗ, mặt 5 lỗ, mặt 6 lỗ,	cái	XX: Việt Nam	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
15.5	Nhóm tủ điện dân dụng														
*	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 150x252x98	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 186x252x98	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 222x252x98	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x252x98	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 402x252x98	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x377x98	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x502x98	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
*	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 124x198x95	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 160x198x95	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 196x228x101,5	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 268x228x101,5	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 376x228x101,5	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 268x353x102	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 267x478x102	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
*	Tủ điện nhựa âm tường - E9; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 208x222x92	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 280x222x92	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 398x252x102	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 300x345x100	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
*	Tủ điện kim loại Acti9; XX: Việt Nam														
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 221x244x98	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 257x244x98	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 293x244x98	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 365x244x98	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 437x244x98	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
16	Bảo giá dây và cáp điện - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ														
*	Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC); XX: Việt Nam														
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x0,75	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x1	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x1,5	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x2,5	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x4	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x6	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x10	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
*	Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam														
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x0,75	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 2x1	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 2x1,5	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 2x2,5	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 2x4	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 2x6	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Dây dệt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dệt 3x0,75	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
* Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam															
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x0,75	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x1	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x1,5	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x2,5	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x4	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x6	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
* Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam															
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x0,75	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x1	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x1,5	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x2,5	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x4	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x6	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
* Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam															
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x0,75	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x1-300/500V	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x1,5	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x2,5	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x4	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x6	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
* Cáp đơn - hạ thế CU/PVC; XX: Việt Nam															
	Cáp đơn	m	Cáp CV-10	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-16	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cáp đơn	m	Cáp CV-25	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp đơn	m	Cáp CV-35	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-50	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-70	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Cáp đơn	m	Cáp CV-95	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-120	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-150	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-185	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-240	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
	Cáp đơn	m	Cáp CV-300	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
	Cáp đơn	m	Cáp CV-400	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
* Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam															
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x2,5	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x4	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x6	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x10	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x16	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x25	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x35	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x50	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x70	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x95	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x120	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x150	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x185	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x240	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x300	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x400	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
* Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam															
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x4	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x6	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x10	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x16	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x25	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x35	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x50	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x70	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x95	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x120	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x150	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x185	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x240	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x300	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x400	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
* Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x4	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x6	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x10	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x16	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x25	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x35	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x50	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x70	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x95	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x120	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
* Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x4+1x2,5	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x6+1x4	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x10+1x6	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x16+1x10	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x25+1x16	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x35+1x16	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x35+1x25	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x50+1x25	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x50+1x35	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x70+1x35	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x70+1x50	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x95+1x50	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x95+1x70	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x120+1x70	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x120+1x95	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150+1x70	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150+1x95	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150+1x120	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x95	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x120	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x150	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x120)	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x150)	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x185)	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x150)	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x185)	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x240)	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
* Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x4	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x6	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x10	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x16	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x25	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x35	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x50	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x70	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x95)	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x120)	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x150)	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x185)	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x240)	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x300)	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
* Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x1,5	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x2,5	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x4	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x6	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x10	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x16	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x25	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x35	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x50	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x70	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x95	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x120	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x150	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x185	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x240	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x300	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x400	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
* Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x1,5	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x2,5	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x4	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x6	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x10	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x16	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x25	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x35	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x50	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x70	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x95	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x120	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x150	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
* Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x1,5	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x2,5	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x4	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x6	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x10	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x16	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x25	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x35	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x50	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x70	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x95	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x120	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x150	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x185	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x240	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x300	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x400	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
* Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x6+1x4)	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x10+1x6)	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x16+1x10)	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+1x10)	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+1x16)	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+1x16)	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+1x25)	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+1x25)	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+1x35)	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+1x35)	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+1x50)	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+1x50)	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+1x70)	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+1x70)	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+1x95)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x70)	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x95)	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x120)	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x95)	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x120)	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x150)	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+1x120)	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+1x150)	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+1x185)	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x150)	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x185)	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x240)	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
* Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x1,5	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x2,5	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x4	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x6	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x10	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x16	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x25	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x35	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x50	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x70	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x95	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x120	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x150	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x185	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x240	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x300	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x400	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
* Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x6+2x4)	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x10+2x6)	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x16+2x10)	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+2x16)	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+2x16)	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+2x25)	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+2x25)	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+2x35)	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+2x35)	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+2x50)	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+2x50)	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+2x70)	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+2x70)	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+2x95)	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x70)	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x95)	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x120)	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x95)	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x120)	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x150)	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x120)	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x150)	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x185)	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x150)	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x185)	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x240)	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
* Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC), XX: Việt Nam															
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x10	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x16	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x25	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x35	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x50	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x70)	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x95)	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x120)	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x150)	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x185)	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x240)	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x300)	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x400)	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
* Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)															
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x4	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x6	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x10	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x16	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
* Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x4	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x6	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x10	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x16	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x25	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x35	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x50	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
* Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam															
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
* Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam															
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x4	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x6	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x10	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x16	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x25	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x35	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x50	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x70	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x95	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x120	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x150	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x185	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x240	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x300	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x400	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
* Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam															
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
17	BÁO GIÁ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)														
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V														
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)														
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	m	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	m	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)														
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
*	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m	TCVN 6610-4	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
*	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
* Cáp điện lực hạ thế -300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)															
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)															
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)															
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
* Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
* Dây đồng trần xoắn (TCVN)															
	C-10	m	TCVN - 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	C-50	m	TCVN - 5064	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
* Cáp điện kể - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
* Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
* Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
* Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)															
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
* Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)															
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
* Dây điện lực (AV)-0,6/1kV															
	AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
	AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
* Dây nhôm lõi thép															
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
* Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)															
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
* Ống luồn dây điện:															
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ổng luồn dân hồi CAF-20	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
* Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)															
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
* Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC															
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
18 VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC															
18.1 Bồn chứa nước															
* Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn đứng															
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	XX: Việt Nam	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	XX: Việt Nam	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	XX: Việt Nam	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	XX: Việt Nam	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	XX: Việt Nam	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	XX: Việt Nam	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
* Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang															
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	XX: Việt Nam	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	XX: Việt Nam	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	XX: Việt Nam	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	XX: Việt Nam	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	XX: Việt Nam	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	XX: Việt Nam	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
* Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng															
	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	XX: Việt Nam	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000
	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182
	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818
	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636
* Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang															
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455
* Bồn nhựa tự hoại Tân Á															
	ĐT 1000 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	4.271.818	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
	ĐT 1000 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	5.180.909	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
	ĐT 1500 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	5.999.091	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
	ĐT 1700 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	6.908.182	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
	ĐT 2000 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	8.453.636	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
	ĐT 2200 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	9.362.727	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
18.2 Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh															
* Nhóm thiết bị Inax; XX: Việt Nam															
	Chậu rửa treo tường L-297	cái	KT: 620x420x179mm	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Chậu rửa treo tường L-288	cái	KT: 563x460x196mm	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	KT: 530x435x196mm	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	KT: 580x380x172mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	KT: 440x440x185mm	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	KT: 380x380x173mm	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-1201S-1	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-22S	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-12A	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Tiêu nam	bộ	U-116V, KT: 280x285x375mm	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
	Tiêu nam	bộ	U-117V, KT: 269x285x531mm	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
	Tiêu nam	bộ	U-431VR, KT: 330x330x640mm	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Xả tiêu nam nhân	bộ	UF-7V; UF 8V	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
	Xả tiêu nam nhân	bộ	UF-3VS	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Xả tiêu nam cảm ứng	bộ	OKUV-120S	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545
	Xả tiêu nam cảm ứng	bộ	OKUV-30SM	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818
	Sen tắm cây	bộ	BFV-1115S-3C	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909
	Sen tắm cây	bộ	BFV-2015S	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455
	Phễu thoát sàn	bộ	FDW-12, KT: 120x120mm	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Kệ xà phòng	bộ	H-444V, KT: 130x103x47mm	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Kệ gương	bộ	H-442V, KT: 500x130x40mm	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Kệ đựng ly	bộ	H-443V, KT: 120x110x47mm	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Thanh treo khăn	bộ	H-445V, KT: 625x80x50mm	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Hộp giấy vệ sinh	bộ	CF-22H, KT: 169x128x112mm	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Gương trang bạc	bộ	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương trang bạc	bộ	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Bàn cầu 2 khối	bộ	C-108VA, KT: 370x696x770mm	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bàn cầu 2 khối	bộ	C-117VA, KT: 370x696x770mm	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
	Bàn cầu 2 khối	bộ	AC-504VWN, KT: 390x727x756mm	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-969VN, KT: 394x727x653mm	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-959VAN, KT: 380x760x636mm	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-991VRN, KT: 380x760x636mm	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182
	Vòi xịt	bộ	CFV-102A	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Vòi xịt	bộ	CFV-105MP	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
* Nhóm thiết bị KUTO															
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	CRB1, KT: 855x450x270mm	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	CRB6, KT: 820x200x445mm	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	CRB4, KT: 600x210x450mm	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Vòi bếp	bộ	L001, KT: 95x500mm	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	VB7, KT: 210x400mm	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	VB3, KT: 400x240mm	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
* Bình Rossi; XX: Việt Nam															
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	15 lít Tân Á - Bình vuông	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	20 lít Tân Á - Bình vuông	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	30 lít Tân Á - Bình vuông	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	15 lít Tân Á - Bình ngang	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	20 lít Tân Á - Bình ngang	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	30 lít Tân Á - Bình ngang	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727
18.3 Báo giá Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh (EUROPIPE)															
* Ống PPR - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh); SX: Việt Nam															
* PN25															
	Ống PPR	m	D20x4,1mm, PN25	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống PPR	m	D25x5,1mm, PN25	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ống PPR	m	D32x6,5mm, PN25	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ống PPR	m	D40x8,1mm, PN25	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ống PPR	m	D50x10,1mm, PN25	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ống PPR	m	D63x12,7mm, PN25	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ống PPR	m	D75x15,1mm, PN25	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ống PPR	m	D90x18,1mm, PN25	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống PPR	m	D110x22,1mm, PN25	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	Ống PPR	m	D125x25,1mm, PN25	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273
	Ống PPR	m	D140x28,1mm, PN25	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Ống PPR	m	D160x32,1mm, PN25	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182
* PN20															
	Ống PPR	m	D20x3,4mm, PN20	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống PPR	m	D25x4,2mm, PN20	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống PPR	m	D32x5,4mm, PN20	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống PPR	m	D40x6,7mm, PN20	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống PPR	m	D50x8,3mm, PN20	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống PPR	m	D63x10,5mm, PN20	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông PPR	m	D75x12,5mm, PN20	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ông PPR	m	D90x15mm, PN20	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ông PPR	m	D110x18,3mm, PN20	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ông PPR	m	D125x20,8mm, PN20	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ông PPR	m	D140x23,3mm, PN20	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ông PPR	m	D160x26,6mm, PN20	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
* PN16															
	Ông PPR	m	D20x2,8mm, PN16	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ông PPR	m	D25x3,5mm, PN16	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ông PPR	m	D32x4,4mm, PN16	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ông PPR	m	D40x5,5mm, PN16	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ông PPR	m	D50x6,9mm, PN16	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ông PPR	m	D63x8,6mm, PN16	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ông PPR	m	D75x10,3mm, PN16	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ông PPR	m	D90x12,3mm, PN16	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ông PPR	m	D110x15,1mm, PN16	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ông PPR	m	D125x17,1mm, PN16	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ông PPR	m	D140x19,2mm, PN16	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ông PPR	m	D160x21,9mm, PN16	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
* PN10															
	Ông PPR	m	D20x2,3mm, PN10	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ông PPR	m	D25x2,8mm, PN10	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ông PPR	m	D32x2,9mm, PN10	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ông PPR	m	D40x3,7mm, PN10	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ông PPR	m	D50x4,6mm, PN10	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ông PPR	m	D63x5,8mm, PN10	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ông PPR	m	D75x6,8mm, PN10	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ông PPR	m	D90x8,2mm, PN10	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ông PPR	m	D110x10mm, PN10	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ông PPR	m	D125x11,4mm, PN10	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ông PPR	m	D140x12,7mm, PN10	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ông PPR	m	D160x14,6mm, PN10	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
* Phụ kiện ống PPR-EUROPIPE															
* Cút PPR															
	Cút PPR	cái	D20	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Cút PPR	cái	D25	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Cút PPR	cái	D32	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
	Cút PPR	cái	D40	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	Cút PPR	cái	D50	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
	Cút PPR	cái	D63	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
	Cút PPR	cái	D75	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
	Cút PPR	cái	D 90	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
	Cút PPR	cái	D110	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
	Cút PPR	cái	D125	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818
	Cút PPR	cái	D140	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
	Cút PPR	cái	D160	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
*	Tê PPR														
	Tê PPR	cái	D20	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Tê PPR	cái	D25	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê PPR	cái	D32	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Tê PPR	cái	D40	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
	Tê PPR	cái	D50	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Tê PPR	cái	D63	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Tê PPR	cái	D75	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
	Tê PPR	cái	D 90	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
	Tê PPR	cái	D110	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
	Tê PPR	cái	D125	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273
	Tê PPR	cái	D140	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545
	Tê PPR	cái	D160	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182
*	Chếch PPR														
	Chếch PPR	cái	D20	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Chếch PPR	cái	D25	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Chếch PPR	cái	D32	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
	Chếch PPR	cái	D40	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	Chếch PPR	cái	D50	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
	Chếch PPR	cái	D63	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
	Chếch PPR	cái	D75	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
	Chếch PPR	cái	D90	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Chếch PPR	cái	D110	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Chếch PPR	cái	D140	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091
	Chếch PPR	cái	D160	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182
*	Côn thu PPR														
	Côn thu PPR	cái	D25/20	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Côn thu PPR	cái	D32/20,25	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Côn thu PPR	cái	D40/20,25,32	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Côn thu PPR	cái	D50/20,25,32,40	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Côn thu PPR	cái	D63/25,32,40,50	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
	Côn thu PPR	cái	D75/32,40,50,63	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
	Côn thu PPR	cái	D 90/40,50,63,75	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
	Côn thu PPR	cái	D110/40,50	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
	Côn thu PPR	cái	D110/63,75,90	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
	Côn thu PPR	cái	D125/110	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727
	Côn thu PPR	cái	D140/90	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818
	Côn thu PPR	cái	D140/110	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818
	Côn thu PPR	cái	D160/110,140	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091
*	Măng sông PPR														
	Măng sông	cái	D20	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Măng sông	cái	D25	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
	Măng sông	cái	D32	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Măng sông	cái	D40	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
	Măng sông	cái	D50	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	Măng sông	cái	D63	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông	cái	D75	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
	Măng sông	cái	D 90	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	Măng sông	cái	D110	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
	Măng sông	cái	D125	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818
	Măng sông	cái	D140	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273
	Măng sông	cái	D160	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636
* Nút bịt PPR															
	Nút bịt	cái	D20	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Nút bịt	cái	D25	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	Nút bịt	cái	D32	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Nút bịt	cái	D40	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Nút bịt	cái	D50	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Nút bịt	cái	D63	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
	Nút bịt	cái	D75	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Nút bịt	cái	D90	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Nút bịt	cái	D110	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
* Zắc co PPR															
	Zắc co PPR	cái	D20	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Zắc co PPR	cái	D25	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
	Zắc co PPR	cái	D32	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
	Zắc co PPR	cái	D40	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
	Zắc co PPR	cái	D50	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
	Zắc co PPR	cái	D63	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
* Zắc co ren trong PPR															
	Zắc co ren trong	cái	D20x1/2"	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Zắc co ren trong	cái	D25x3/4"	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Zắc co ren trong	cái	D32x1"	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
	Zắc co ren trong	cái	D40x1,1/4"	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Zắc co ren trong	cái	D50x1,1/2"	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Zắc co ren trong	cái	D63x2"	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
* Zắc co ren ngoài PPR															
	Zắc co ren ngoài	cái	D20x1/2"	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
	Zắc co ren ngoài	cái	D25x3/4"	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Zắc co ren ngoài	cái	D32x1"	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	Zắc co ren ngoài	cái	D40x1,1/4"	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
	Zắc co ren ngoài	cái	D50x1,1/2"	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
	Zắc co ren ngoài	cái	D63x2"	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
* Tê thu PPR															
	Tê thu	cái	D25/20	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê thu	cái	D32/20,25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Tê thu	cái	D40/20,25,32	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Tê thu	cái	D50/20,25,32,40	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Tê thu	cái	D63/25,32,40,50	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
	Tê thu	cái	D75/25,32,40	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
	Tê thu	cái	D75/50,63	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Tê thu	cái	D 90/50,63,75	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê thu	cái	D110/63,75,90	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Tê thu	cái	D140/75	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091
* Cút ren trong PPR															
	Cút ren trong	cái	D20x1/2"	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
	Cút ren trong	cái	D25x1/2"	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Cút ren trong	cái	D25x3/4"	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Cút ren trong	cái	D32x1"	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
	Cút ren trong	cái	D40x1"	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
* Cút ren ngoài PPR															
	Cút ren ngoài	cái	D20x1/2"	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
	Cút ren ngoài	cái	D25x1/2"	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
	Cút ren ngoài	cái	D25x3/4"	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
	Cút ren ngoài	cái	D32x1"	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
	Cút ren ngoài	cái	D40x1"	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
* Măng sông ren trong PPR															
	Măng sông ren trong	cái	D20x1/2"	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Măng sông ren trong	cái	D25x1/2"	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
	Măng sông ren trong	cái	D25x3/4"	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Măng sông ren trong	cái	D32x1"	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Măng sông ren trong	cái	D40x1.1/4"	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
	Măng sông ren trong	cái	D50x1.1/2"	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
	Măng sông ren trong	cái	D63x2"	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
* Măng sông ren ngoài PPR															
	Măng sông ren ngoài	cái	D20x1/2"	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D25x1/2"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	Măng sông ren ngoài	cái	D25x3/4"	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D32x1"	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
	Măng sông ren ngoài	cái	D40x1.1/4"	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D50x1.1/2"	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
	Măng sông ren ngoài	cái	D63x2"	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
* Tê ren trong PPR															
	Tê ren trong	cái	D20x1/2"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	Tê ren trong	cái	D25x1/2"	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
	Tê ren trong	cái	D25x3/4"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Tê ren trong	cái	D32x1"; D32x3/4"	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
	Tê ren trong	cái	D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
* Tê ren ngoài PPR															
	Tê ren ngoài	cái	D20x1/2"	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
	Tê ren ngoài	cái	D25x1/2"	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
	Tê ren ngoài	cái	D25x3/4"	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
	Tê ren ngoài	cái	D32x1"	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Tê ren ngoài	cái	D50x1"; D50x3/4";	165.000	165.001	165.002	165.003	165.004	165.005	165.006	165.007	165.008	165.009	165.010	165.011
* Van chặn PPR															
	Van chặn	cái	D20	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	Van chặn	cái	D25	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
	Van chặn	cái	D32	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Van chận	cái	D40	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
	Van chận	cái	D50	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
	Van chận	cái	D63	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
* Ống nhựa u.PVC - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)															
* Thoát nước															
	Ống U.PVC	m	D21	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Ống U.PVC	m	D27	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống U.PVC	m	D34	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	D42	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ống U.PVC	m	D48	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	D60	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống U.PVC	m	D75	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ống U.PVC	m	D90	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ống U.PVC	m	D110	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ống U.PVC	m	D125	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ống U.PVC	m	D140	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ống U.PVC	m	D160	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ống U.PVC	m	D180	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ống U.PVC	m	D200	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
	Ống U.PVC	m	D225	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
	Ống U.PVC	m	D250	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
* Class 1															
	Ống U.PVC	m	C1- D21	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Ống U.PVC	m	C1- D27	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Ống U.PVC	m	C1- D34	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Ống U.PVC	m	C1- D42	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Ống U.PVC	m	C1- D48	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống U.PVC	m	C1- D60	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	Ống U.PVC	m	C1- D75	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
	Ống U.PVC	m	C1- D90	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
	Ống U.PVC	m	C1- D110	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
	Ống U.PVC	m	C1- D125	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
	Ống U.PVC	m	C1- D140	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Ống U.PVC	m	C1- D160	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Ống U.PVC	m	C1- D180	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
	Ống U.PVC	m	C1- D200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
	Ống U.PVC	m	C1- D250	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
* Class 2															
	Ống U.PVC	m	C2- D21	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	C2- D27	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống U.PVC	m	C2- D34	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	C2- D42	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống U.PVC	m	C2- D48	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ống U.PVC	m	C2- D60	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống U.PVC	m	C2- D75	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Ống U.PVC	m	C2- D90	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông U.PVC	m	C2- D110	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ông U.PVC	m	C2- D125	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ông U.PVC	m	C2- D140	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ông U.PVC	m	C2- D160	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ông U.PVC	m	C2- D180	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ông U.PVC	m	C2- D200	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Ông U.PVC	m	C2- D250	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
* Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)															
* Măng sông U.PVC															
	Măng sông	cái	D21	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Măng sông	cái	D27	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Măng sông	cái	D34	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Măng sông	cái	D42	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Măng sông	cái	D48	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Măng sông	cái	D60	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Măng sông	cái	D75	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Măng sông	cái	D90	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
	Măng sông	cái	D110	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
	Măng sông	cái	D125	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
	Măng sông	cái	D140	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Măng sông	cái	D160	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Măng sông	cái	D180	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Măng sông	cái	D200	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700
* Cút đều 90° U.PVC															
	Cút đều 90o	cái	D21	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Cút đều 90o	cái	D27	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Cút đều 90o	cái	D34	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Cút đều 90o	cái	D42	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Cút đều 90o	cái	D48	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Cút đều 90o	cái	D60	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Cút đều 90o	cái	D75	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
	Cút đều 90o	cái	D90	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Cút đều 90o	cái	D110	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
	Cút đều 90o	cái	D125	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700
	Cút đều 90o	cái	D140	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
	Cút đều 90o	cái	D160	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Cút đều 90o	cái	D200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
* Chéch 45° U.PVC															
	Chéch 45o	cái	D21	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Chéch 45o	cái	D27	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Chéch 45o	cái	D34	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Chéch 45o	cái	D42	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Chéch 45o	cái	D48	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Chéch 45o	cái	D60	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Chéch 45o	cái	D75	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Chéch 45o	cái	D90	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chếch 45o	cái	D110	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Chếch 45o	cái	D125	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200
	Chếch 45o	cái	D140	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
	Chếch 45o	cái	D160	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
	Chếch 45o	cái	D200	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
* Tê đều U.PVC															
	Tê đều	cái	D21	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Tê đều	cái	D27	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Tê đều	cái	D34	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Tê đều	cái	D42	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
	Tê đều	cái	D48	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Tê đều	cái	D60	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	Tê đều	cái	D75	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
	Tê đều	cái	D90	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Tê đều	cái	D110	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
	Tê đều	cái	D125	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
	Tê đều	cái	D140	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Tê đều	cái	D160	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100
	Tê đều	cái	D200	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700
* Y đều 45 U.PVC															
	Y đều	cái	D21	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều	cái	D27	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều	cái	D34	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
	Y đều	cái	D42	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	Y đều	cái	D48	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Y đều	cái	D60	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	Y đều	cái	D75	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Y đều	cái	D90	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	Y đều	cái	D110	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
	Y đều	cái	D125	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
	Y đều	cái	D140	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
	Y đều	cái	D160	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
	Y đều	cái	D200	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300
* Tê thu U.PVC															
	Tê thu	cái	D27x21	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Tê thu	cái	D34x21, D34x27	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Tê thu	cái	D42x21, D42x27, D42x34	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Tê thu	cái	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	Tê thu	cái	D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Tê thu	cái	D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Tê thu	cái	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
	Tê thu	cái	D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê thu	cái	D125x75, D125x90, D125x110	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tê thu	cái	D140x90, D140x110	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300
	Tê thu	cái	D160x90, D160x110, D160x125, D160x140	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900
	Tê thu	cái	D180x160	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600
	Tê thu	cái	D200x75	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600
	Tê thu	cái	D200x90	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100
* Y thu 45 U.PVC															
	Y thu	cái	D90x60, D90x75	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Y thu	cái	D110x60, D110x75, D110x90	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Y thu	cái	D125x75, D125x90, D125x110	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300
	Y thu	cái	D140x90, D140x110	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
	Y thu	cái	D160x110, D160x125, D160x140	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400
	Y thu	cái	D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600
* Côn thu U.PVC															
	Côn thu	cái	D27x21	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Côn thu	cái	D34x21, D34x27	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Côn thu	cái	D42x21, D42x27, D42x34	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Côn thu	cái	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Côn thu	cái	D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Côn thu	cái	D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Côn thu	cái	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	Côn thu	cái	D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Côn thu	cái	D125x90, D125x110	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
	Côn thu	cái	D140x90, D140x110	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
	Côn thu	cái	D160x90, D160x110, D160x140	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
	Côn thu	cái	D200x110, D200x160, D200x180	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
	Côn thu	cái	D225x110, D225x160, D225x200	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
* Thập U.PVC															
	Thập	cái	D90	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Thập	cái	D110	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
* Đầu bịt ống U.PVC															
	Đầu bịt ống	cái	D21	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
	Đầu bịt ống	cái	D27	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Đầu bịt ống	cái	D34	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Đầu bịt ống	cái	D42	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Đầu bịt ống	cái	D48	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	Đầu bịt ống	cái	D60	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Đầu bịt ống	cái	D75	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu bịt ống	cái	D90	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Đầu bịt ống	cái	D110	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Đầu bịt ống	cái	D125	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
	Đầu bịt ống	cái	D140	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
	Đầu bịt ống	cái	D160	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
	Đầu bịt ống	cái	D180	210.000	210.001	210.002	210.003	210.004	210.005	210.006	210.007	210.008	210.009	210.010	210.011
	Đầu bịt ống	cái	D200	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
* Nối ren trong UPVC															
	Nối ren trong	cái	D21x1/2"	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren trong	cái	D27x3/4"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren trong	cái	D34x1"	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren trong	cái	D42x1.1/4"	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren trong	cái	D48x1.1/2"	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
* Nối ren ngoài UPVC															
	Nối ren ngoài	cái	D21x1/2"	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren ngoài	cái	D27x3/4"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài	cái	D27x1"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài	cái	D34x1"	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren ngoài	cái	D42x1.1/4"	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren ngoài	cái	D48x1.1/2"	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
* Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)															
* PN10															
	Ống HDPE	m	D25, PN10	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE	m	D32, PN10	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614
	Ống HDPE	m	D40, PN10	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186
	Ống HDPE	m	D50, PN10	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848
	Ống HDPE	m	D63, PN10	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792
	Ống HDPE	m	D75, PN10	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE	m	D90, PN10	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE	m	D110, PN10	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445
	Ống HDPE	m	D125, PN10	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858
	Ống HDPE	m	D140, PN10	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208
	Ống HDPE	m	D160, PN10	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618
	Ống HDPE	m	D180, PN10	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432
	Ống HDPE	m	D200, PN10	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390
* PN12,5															
	Ống HDPE	m	D20, PN12,5	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
	Ống HDPE	m	D25, PN12,5	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830
	Ống HDPE	m	D32, PN12,5	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178
	Ống HDPE	m	D40, PN12,5	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ống HDPE	m	D50, PN12,5	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604
	Ống HDPE	m	D63, PN12,5	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436
	Ống HDPE	m	D75, PN12,5	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510
	Ống HDPE	m	D90, PN12,5	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890
	Ống HDPE	m	D110, PN12,5	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226
	Ống HDPE	m	D125, PN12,5	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D140, PN12,5	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844
	Ống HDPE	m	D160, PN12,5	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128
	Ống HDPE	m	D180, PN12,5	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276
	Ống HDPE	m	D200, PN12,5	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782
* PN16															
	Ống HDPE	m	D20, PN16	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE	m	D25, PN16	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374
	Ống HDPE	m	D32, PN16	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352
	Ống HDPE	m	D40, PN16	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792
	Ống HDPE	m	D50, PN16	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970
	Ống HDPE	m	D63, PN16	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE	m	D75, PN16	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE	m	D90, PN16	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
	Ống HDPE	m	D110, PN16	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050
	Ống HDPE	m	D125, PN16	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930
	Ống HDPE	m	D140, PN16	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010
	Ống HDPE	m	D160, PN16	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036
	Ống HDPE	m	D180, PN16	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE	m	D200, PN16	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650
* Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)															
* PN10															
	Ống HDPE	m	D32, PN10	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764
	Ống HDPE	m	D40, PN10	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502
	Ống HDPE	m	D50, PN10	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516
	Ống HDPE	m	D63, PN10	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185
	Ống HDPE	m	D75, PN10	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705
	Ống HDPE	m	D90, PN10	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695
	Ống HDPE	m	D110, PN10	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222
	Ống HDPE	m	D125, PN10	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615
	Ống HDPE	m	D140, PN10	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662
	Ống HDPE	m	D160, PN10	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458
	Ống HDPE	m	D180, PN10	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178
	Ống HDPE	m	D200, PN10	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873
* PN12,5															
	Ống HDPE	m	D25, PN12,5	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE	m	D32, PN12,5	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022
	Ống HDPE	m	D40, PN12,5	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185
	Ống HDPE	m	D50, PN12,5	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542
	Ống HDPE	m	D63, PN12,5	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895
	Ống HDPE	m	D75, PN12,5	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895
	Ống HDPE	m	D90, PN12,5	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011
	Ống HDPE	m	D110, PN12,5	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211
	Ống HDPE	m	D125, PN12,5	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350
	Ống HDPE	m	D140, PN12,5	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967
	Ống HDPE	m	D160, PN12,5	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425
	Ống HDPE	m	D180, PN12,5	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D200, PN12,5	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356
* PN16															
	Ống HDPE	m	D20, PN16	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655
	Ống HDPE	m	D25, PN16	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135
	Ống HDPE	m	D32, PN16	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076
	Ống HDPE	m	D40, PN16	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ống HDPE	m	D50, PN16	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705
	Ống HDPE	m	D63, PN16	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724
	Ống HDPE	m	D75, PN16	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
	Ống HDPE	m	D90, PN16	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095
	Ống HDPE	m	D110, PN16	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160
	Ống HDPE	m	D125, PN16	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840
	Ống HDPE	m	D140, PN16	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593
	Ống HDPE	m	D160, PN16	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847
	Ống HDPE	m	D180, PN16	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433
	Ống HDPE	m	D200, PN16	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055
* PN20															
	Ống HDPE	m	D20, PN20	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE	m	D25, PN20	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375
	Ống HDPE	m	D32, PN20	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353
	Ống HDPE	m	D40, PN20	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793
	Ống HDPE	m	D50, PN20	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971
	Ống HDPE	m	D63, PN20	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505
	Ống HDPE	m	D75, PN20	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215
	Ống HDPE	m	D90, PN20	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065
	Ống HDPE	m	D110, PN20	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847
	Ống HDPE	m	D125, PN20	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
	Ống HDPE	m	D140, PN20	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011
	Ống HDPE	m	D160, PN20	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833
	Ống HDPE	m	D180, PN20	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE	m	D200, PN20	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855
* Phụ kiện HDPE đúc															
* Mặt bích HDPE đúc															
	Mặt bích	Cái	D63	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Mặt bích	Cái	D75	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	Mặt bích	Cái	D90	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	Mặt bích	Cái	D110	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	Mặt bích	Cái	D125	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Mặt bích	Cái	D140	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
	Mặt bích	Cái	D160	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Mặt bích	Cái	D180	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
	Mặt bích	Cái	D200	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
* Cút đều HDPE - 90 độ đúc															
	Cút đều	Cái	D63	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	Cút đều	Cái	D75	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Cút đều	Cái	D90	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút đều	Cái	D110	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Cút đều	Cái	D125	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Cút đều	Cái	D140; D160	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	Cút đều	Cái	D180	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cút đều	Cái	D200	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500
* Chéch HDPE - 45 độ đúc															
	Chéch	Cái	D63	52.800	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Chéch	Cái	D75	71.500	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Chéch	Cái	D90	97.900	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Chéch	Cái	D110	154.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Chéch	Cái	D125	242.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Chéch	Cái	D140; D160	363.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Chéch	Cái	D180	825.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Chéch	Cái	D200	838.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
* Tê đều nhựa HDPE đúc															
	Tê đều	Cái	D63	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
	Tê đều	Cái	D75	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	Tê đều	Cái	D90	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Tê đều	Cái	D110	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Tê đều	Cái	D125	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Tê đều	Cái	D140	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Tê đều	Cái	D160	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
* Tê thu nhựa HDPE đúc															
	Tê thu	Cái	D63-50	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tê thu	Cái	D75-50, D75-63	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
	Tê thu	Cái	D90-50, D90-63, D90-75	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
	Tê thu	Cái	D110-50, D110-63, D110-75, D110-90	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Tê thu	Cái	D125-63, D125-75, D125-90, D125-110	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Tê thu	Cái	D140-63, D140-75, D140-90, D140-110, D140-125	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Tê thu	Cái	D160-63, D160-75, D160-90, D160-110, D160-125, D160-140	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600
	Tê thu	Cái	D180-90, D180-110, D180-160	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Tê thu	Cái	D200-63, D200-75, D200-90, D200-110, D200-125, D200-140	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
* Côn thu nhựa HDPE đúc															
	Côn thu	Cái	D75-50, D75-63	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Côn thu	Cái	D90-50, D90-63, D90-75	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Côn thu	Cái	D110-50, D110-63, D110-75, D110-90	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Côn thu	Cái	D125-63, D125-75, D125-90, D125-110	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300
	Côn thu	Cái	D140-63, D140-75, D140-90, D140-110, D140-125	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Côn thu	Cái	D160-63, D160-75, D160-90, D160-110, D160-125, D160-140	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600
	Côn thu	Cái	D180-90, D180-110, D180-160	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Côn thu	Cái	D200-63, D200-75, D200-90, D200-110, D200-125, D200-140	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600
* Bịt nhựa HDPE đục															
	Đầu bịt	Cái	D63	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Đầu bịt	Cái	D75	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Đầu bịt	Cái	D90	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	Đầu bịt	Cái	D110	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Đầu bịt	Cái	D125	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
	Đầu bịt	Cái	D140	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200
	Đầu bịt	Cái	D160	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Đầu bịt	Cái	D180	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800
	Đầu bịt	Cái	D200	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
* Đai khởi thủy HDPE															
	Đai khởi thủy		D32	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
	Đai khởi thủy		D40	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Đai khởi thủy		D50	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Đai khởi thủy		D63	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	Đai khởi thủy		D75	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Đai khởi thủy		D90	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Đai khởi thủy		D110	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
	Đai khởi thủy		D125	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680
	Đai khởi thủy		D160	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	Đai khởi thủy		D225	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
18.4 Công ty cổ phần Cúc Phương															
* Van ren đồng															
	Van ren đồng	Cái	D15	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	Van ren đồng	Cái	D20	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
	Van ren đồng	Cái	D25	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
	Van ren đồng	Cái	D32	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
	Van ren đồng	Cái	D40	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900
	Van ren đồng	Cái	D50	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700
* Rọ đồng															
	Rọ đồng	Cái	D15	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	Rọ đồng	Cái	D20	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	Rọ đồng	Cái	D25	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
	Rọ đồng	Cái	D32	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
	Rọ đồng	Cái	D40	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200
	Rọ đồng	Cái	D50	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
* Vòi gạt đồng															
	Vòi gạt đồng	Cái	D15	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Vòi gạt đồng	Cái	D20	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
18.5 Ống nhựa u.PVC - STROMAN - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH															
* Thoát nước															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	D21	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783
	Ống U.PVC	m	D27	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479
	Ống U.PVC	m	D34	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
	Ống U.PVC	m	D42	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423
	Ống U.PVC	m	D48	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
	Ống U.PVC	m	D60	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992
	Ống U.PVC	m	D75	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077
	Ống U.PVC	m	D90	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753
	Ống U.PVC	m	D110	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621
	Ống U.PVC	m	D125	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315
	Ống U.PVC	m	D140	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829
	Ống U.PVC	m	D160	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
	Ống U.PVC	m	D180	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345
	Ống U.PVC	m	D200	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947
* Class 1															
	Ống U.PVC	m	C1- D21	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104
	Ống U.PVC	m	C1- D27	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496
	Ống U.PVC	m	C1- D34	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798
	Ống U.PVC	m	C1- D42	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ống U.PVC	m	C1- D48	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706
	Ống U.PVC	m	C1- D60	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506
	Ống U.PVC	m	C1- D75	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324
	Ống U.PVC	m	C1- D90	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213
	Ống U.PVC	m	C1- D110	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
	Ống U.PVC	m	C1- D125	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323
	Ống U.PVC	m	C1- D140	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653
	Ống U.PVC	m	C1- D160	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050
	Ống U.PVC	m	C1- D180	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323
	Ống U.PVC	m	C1- D200	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071
* Class 2															
	Ống U.PVC	m	C2- D21	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
	Ống U.PVC	m	C2- D27	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924
	Ống U.PVC	m	C2- D34	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
	Ống U.PVC	m	C2- D42	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635
	Ống U.PVC	m	C2- D48	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633
	Ống U.PVC	m	C2- D60	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486
	Ống U.PVC	m	C2- D75	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338
	Ống U.PVC	m	C2- D90	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139
	Ống U.PVC	m	C2- D110	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
	Ống U.PVC	m	C2- D125	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691
	Ống U.PVC	m	C2- D140	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127
	Ống U.PVC	m	C2- D160	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915
	Ống U.PVC	m	C2- D180	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934
	Ống U.PVC	m	C2- D200	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253
18.6 BẢO GIÁ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIỀU NIÊN TIỀN PHONG. XX: VIỆT NAM															
* Ống Thoát nước- nhựa Tiền Phong															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông U.PVC	m	D21	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Ông U.PVC	m	D27	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ông U.PVC	m	D34	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ông U.PVC	m	D42	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ông U.PVC	m	D48	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ông U.PVC	m	D60	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ông U.PVC	m	D75	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ông U.PVC	m	D90	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ông U.PVC	m	D110	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ông U.PVC	m	D125	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ông U.PVC	m	D140	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ông U.PVC	m	D160	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ông U.PVC	m	D180	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ông U.PVC	m	D200	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
* Class 2															
	Ông U.PVC	m	D21	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ông U.PVC	m	D27	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ông U.PVC	m	D34	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ông U.PVC	m	D42	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ông U.PVC	m	D48	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ông U.PVC	m	D60	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ông U.PVC	m	D63	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
	Ông U.PVC	m	D75	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Ông U.PVC	m	D90	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	Ông U.PVC	m	D110	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ông U.PVC	m	D125	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ông U.PVC	m	D140	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ông U.PVC	m	D160	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ông U.PVC	m	D180	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ông U.PVC	m	D200	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
* Ông Lọc u.PVC															
	Ông Lọc	m	48 C0	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	Ông Lọc	m	48 C1	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	Ông Lọc	m	48 D	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
	Ông Lọc	m	90x2,7	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
	Ông Lọc	m	90x6	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
	Ông Lọc	m	140 C3	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
* Máng điện u.PVC															
	Máng điện	cây	Máng điện 14x8 dài 3m	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Máng điện	cây	Máng điện 18x10 dài 2m	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Máng điện	cây	Máng điện 28x10 dài 2m	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Máng điện	cây	Máng điện 40x20 dài 2m	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Máng điện	cây	Máng điện 60x40 dài 2m	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	Máng điện	cây	Máng điện 100x40 dài 2m	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
* Ông luồn điện và phụ tùng															
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 16 D1	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 16 D2	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 16 D3	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 20 D1	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 20 D2	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 20 D3	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 25 D1	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 25 D2	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 25 D3	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 32 D1	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 32 D2	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 32 D3	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 40 D2	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 40 D3	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 50 D2	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 50 D3	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
	Ông luồn dây	cây	OLD Đk 63 D2	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
* Phụ tùng															
	Cút T														
	Cút T	cái	D16	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Cút T	cái	D20	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút T	cái	D25	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T	cái	D32	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
* Cút T có nắp															
	Cút T có nắp	cái	D20	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T có nắp	cái	D25	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	Cút T có nắp	cái	D32	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
* Cút góc															
	Cút góc	cái	D16	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Cút góc	cái	D20	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Cút góc	cái	D25	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút góc	cái	D32	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
* Cút góc có nắp															
	Cút góc có nắp	cái	D20	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Cút góc có nắp	cái	D25	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Cút góc có nắp	cái	D32	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
* Côn thu															
	Côn thu	cái	D20-16	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Côn thu	cái	D25-20	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Côn thu	cái	D32-25	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
* Khớp nối ren															
	Khớp nối ren	cái	D16	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Khớp nối ren	cái	D20	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Khớp nối ren	cái	D25	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
* Khớp nối trơn															
	Khớp nối trơn	cái	D16	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Khớp nối trơn	cái	D20	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Khớp nối tròn	cái	D25	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Khớp nối tròn	cái	D32	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
* Hộp chia ngã 2 đường vuông góc															
	Hộp chia ngã	cái	D16	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngã	cái	D20	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Hộp chia ngã	cái	D25	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
* Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 3 đường															
	Hộp chia ngã	cái	D16	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Hộp chia ngã	cái	D20	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngã	cái	D25	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
* Hộp chia ngã 4 đường															
	Hộp chia ngã	cái	D16	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngã	cái	D20	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngã	cái	D25	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
* Kẹp đỡ ống															
	Kẹp đỡ ống	cái	D16	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Kẹp đỡ ống	cái	D20	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Kẹp đỡ ống	cái	D25	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Kẹp đỡ ống	cái	D32	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	cái		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
* Dụng cụ thi công															
* Lò xo uốn ống															
	Lò xo uốn ống	cái	D16	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636
	Lò xo uốn ống	cái	D20	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273
	Lò xo uốn ống	cái	D25	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455
	Lò xo uốn ống	cái	D32	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182
	Kim cắt ống	cái		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
* Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC															
	Gioăng cao su	cái	63	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
	Gioăng cao su	cái	75	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Gioăng cao su	cái	90	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Gioăng cao su	cái	110	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Gioăng cao su	cái	125	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
	Gioăng cao su	cái	140	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Gioăng cao su	cái	160	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Gioăng cao su	cái	180	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Gioăng cao su	cái	200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
* Ống nhựa HDPE PE100 - nhựa Tiên Phong, XX: Việt Nam															
* PN 6 PE 100															
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN6	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN6	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN6	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN6	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN6	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN6	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D225	m	D225	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông HDPE - D250	m	D250	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
	Ông HDPE - D280	m	D280	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
	Ông HDPE - D315	m	D315	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
	Ông HDPE - D355	m	D355	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ông HDPE - D400	m	D400	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ông HDPE - D450	m	D450	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ông HDPE - D500	m	D500	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ông HDPE - D560	m	D560	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ông HDPE - D630	m	D630	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ông HDPE - D710	m	D710	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ông HDPE - D800	m	D800	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ông HDPE - D900	m	D900	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ông HDPE - D1000	m	D1000	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ông HDPE - D1200	m	D1200	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
* PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong															
	Ông HDPE - D40	m	D40, PN8	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ông HDPE - D50	m	D50, PN8	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ông HDPE - D63	m	D63, PN8	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ông HDPE - D75	m	D75, PN8	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ông HDPE - D90	m	D90, PN8	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ông HDPE - D110	m	D110, PN8	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ông HDPE - D125	m	D125, PN8	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ông HDPE - D140	m	D140, PN8	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ông HDPE - D160	m	D160, PN8	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ông HDPE - D180	m	D180, PN8	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ông HDPE - D200	m	D200, PN8	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ông HDPE - D225	m	D225	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
	Ông HDPE - D250	m	D250	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
	Ông HDPE - D280	m	D280	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
	Ông HDPE - D315	m	D315	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
	Ông HDPE - D355	m	D355	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
	Ông HDPE - D400	m	D400	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
	Ông HDPE - D450	m	D450	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
	Ông HDPE - D500	m	D500	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
	Ông HDPE - D560	m	D560	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
	Ông HDPE - D630	m	D630	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ông HDPE - D710	m	D710	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ông HDPE - D800	m	D800	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ông HDPE - D900	m	D900	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ông HDPE - D1000	m	D1000	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ông HDPE - D1200	m	D1200	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
* PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong															
	Ông HDPE - D32	m	D32, PN10	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ông HDPE - D40	m	D40, PN10	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ông HDPE - D50	m	D50, PN10	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ông HDPE - D63	m	D63, PN10	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D75	m	D75, PN10	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE - D90	m	D90, PN10	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN10	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN10	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN10	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN10	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN10	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN10	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE - D225	m	D225	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
	Ống HDPE - D250	m	D250	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
	Ống HDPE - D280	m	D280	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
	Ống HDPE - D315	m	D315	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE - D400	m	D400	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE - D450	m	D450	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE - D500	m	D500	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE - D560	m	D560	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE - D630	m	D630	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE - D710	m	D710	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE - D800	m	D800	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE - D900	m	D900	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
	Ống HDPE - D1200	m	D1200	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
* PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong															
	Ống HDPE - D25	m	D25, PN12,5	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE - D32	m	D32, PN12,5	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE - D40	m	D40, PN12,5	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE - D50	m	D50, PN12,5	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống HDPE - D63	m	D63, PN12,5	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ống HDPE - D75	m	D75, PN12,5	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE - D90	m	D90, PN12,5	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN12,5	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN12,5	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN12,5	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN12,5	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN12,5	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN12,5	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ống HDPE - D225	m	D225	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
	Ống HDPE - D250	m	D250	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
	Ống HDPE - D280	m	D280	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
	Ống HDPE - D315	m	D315	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
	Ống HDPE - D400	m	D400	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
	Ống HDPE - D450	m	D450	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
	Ống HDPE - D500	m	D500	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
	Ống HDPE - D560	m	D560	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D630	m	D630	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Ống HDPE - D710	m	D710	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Ống HDPE - D800	m	D800	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ống HDPE - D900	m	D900	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
* PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong															
	Ống HDPE - D20	m	D20, PN16	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE - D25	m	D25, PN16	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE - D32	m	D32, PN16	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ống HDPE - D40	m	D40, PN16	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống HDPE - D50	m	D50, PN16	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ống HDPE - D63	m	D63, PN16	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Ống HDPE - D75	m	D75, PN16	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE - D90	m	D90, PN16	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN16	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN16	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN16	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN16	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN16	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN16	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE - D225	m	D225	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
	Ống HDPE - D250	m	D250	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
	Ống HDPE - D280	m	D280	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE - D315		D315	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
* PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong															
	Ống HDPE - D20	m	D20, PN20	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE - D25	m	D25, PN20	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE - D32	m	D32, PN20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE - D40	m	D40, PN20	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE - D50	m	D50, PN20	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE - D63	m	D63, PN20	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75	m	D75, PN20	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE - D90	m	D90, PN20	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN20	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN20	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN20	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN20	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN20	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN20	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
* Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn															
	DN125	cái	PN 8.0	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273
	DN125	cái	PN10	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
	DN140	cái	PN 8.0	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273
	DN140	cái	PN10	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
	DN180	cái	PN 8.0	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
	DN180	cái	PN10	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN225	cái	PN 8.0	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	DN225	cái	PN10	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
	DN280	cái	PN 8.0	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636
	DN280	cái	PN10	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
* Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn															
	DN125	cái	PN 8.0	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727
	DN125	cái	PN10	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
	DN140	cái	PN 8.0	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364
	DN140	cái	PN10	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
	DN180	cái	PN 8.0	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818
	DN180	cái	PN10	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
	DN225	cái	PN 8.0	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909
	DN225	cái	PN10	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
	DN280	cái	PN 8.0	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364
	DN280	cái	PN10	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
* Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn															
	DN125	cái	PN 8.0	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
	DN125	cái	PN10	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
	DN140	cái	PN 8.0	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
	DN140	cái	PN10	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364
	DN180	cái	PN 8.0	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	DN180	cái	PN10	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	DN225	cái	PN 8.0	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
	DN225	cái	PN10	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455
	DN280	cái	PN 8.0	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
	DN280	cái	PN10	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636
* Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn															
	DN125	cái	PN 8.0	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
	DN125	cái	PN10	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727
	DN140	cái	PN 8.0	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
	DN140	cái	PN10	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
	DN180	cái	PN 8.0	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
	DN180	cái	PN10	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	DN225	cái	PN 8.0	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
	DN225	cái	PN10	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
	DN280	cái	PN 8.0	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
	DN280	cái	PN10	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636
* Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 - Nhựa Tiên Phong															
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	D200	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	D250	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	D300	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	D400	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	D500	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	D600	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	D800	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000	m	D1000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong														
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	D200	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	D250	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	D300	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	D400	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	D500	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	D600	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	D800	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
*	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong														
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	D200	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	D250	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	D300	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	D400	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	D500	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	D600	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	D800	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	D1000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
*	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12 - Nhựa Tiền Phong														
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	D200	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	D250	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	D300	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	D400	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	D500	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	D600	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	D800	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
*	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp - Nhựa Tiền Phong														
	D200 (Unicor)	cái	D200	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
	D250 (Unicor)	cái	D250	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	D300 (Unicor)	cái	D300	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	D400 (Unicor)	cái	D400	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
	D500 (Unicor)	cái	D500	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	D600 (Unicor)	cái	D600	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
	D800 (Unicor)	cái	D800	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	D1000 (Unicor)	cái	D1000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
*	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong														
	Ống nhựa PPR - D20	m	D20	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ống nhựa PPR - D25	m	D25	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ống nhựa PPR - D32	m	D32	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống nhựa PPR - D40	m	D40	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống nhựa PPR - D50	m	D50	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	D63	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ống nhựa PPR - D75	m	D75	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ống nhựa PPR - D90	m	D90	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ống nhựa PPR - D110	m	D110	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
*	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong														
	Ống nhựa PPR - D20	m	D20	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR - D25	m	D25	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ống nhựa PPR - D32	m	D32	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ống nhựa PPR - D40	m	D40	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống nhựa PPR - D50	m	D50	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	D63	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ống nhựa PPR - D75	m	D75	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ống nhựa PPR - D90	m	D90	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ống nhựa PPR - D110	m	D110	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
* PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong															
	Ống nhựa PPR - D20	m	D20	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống nhựa PPR - D25	m	D25	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống nhựa PPR - D32	m	D32	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống nhựa PPR - D40	m	D40	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống nhựa PPR - D50	m	D50	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống nhựa PPR - D63	m	D63	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ống nhựa PPR - D75	m	D75	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ống nhựa PPR - D90	m	D90	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ống nhựa PPR - D110	m	D110	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
* PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong															
	Ống nhựa PPR - D20	m	D20	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống nhựa PPR - D25	m	D25	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ống nhựa PPR - D32	m	D32	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ống nhựa PPR - D40	m	D40	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ống nhựa PPR - D50	m	D50	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	D63	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ống nhựa PPR - D75	m	D75	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ống nhựa PPR - D90	m	D90	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống nhựa PPR - D110	m	D110	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
19 Phụ kiện ống thép tráng kẽm															
* Cút, măng sông, kẹp, bịt tráng kẽm															
	D=15mm	cái		5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	D=20mm	cái		9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360
	D=25mm	cái		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D=32mm	cái		26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040
	D=40mm	cái		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái		52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560
	D=65mm	cái		90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120
	D=80mm	cái		128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
	D=100mm	cái		225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360
* Tê, côn tráng kẽm															
	D=15mm	cái		8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
	D=20mm	cái		13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
	D=25mm	cái		23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	D=32mm	cái		35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040
	D=40mm	cái		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=50mm	cái		68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D=65mm	cái		110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640
	D=80mm	cái		160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080
	D=100mm	cái		290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520
*	Rắc co trắng kẽm														
	D=15mm	cái		19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
	D=20mm	cái		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
	D=25mm	cái		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=32mm	cái		58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320
	D=40mm	cái		79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440
	D=50mm	cái		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
	D=65mm	cái		195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720
	D=80mm	cái		275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760
	D=100mm	cái		458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040
20	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86														
20.1	Ổng nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ổng nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)														
	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86; địa chỉ: tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559														
*	Ổng nhựa UPVC dán keo:														
*	Thoát nước														
	Φ 21 chiều dày 1.0mm	m		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
	Φ 27 chiều dày 1.0mm	m		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Φ 34 chiều dày 1.0mm	m		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m		64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
*	Class 0														
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Φ 34 chiều dày 1,4mm	m		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
	Φ 75 chiều dày 1,8mm	m		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
	Φ 90 chiều dày 1,7mm	m		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
*	Class 1														
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Φ 48 chiều dày 2.0mm	m		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m		131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m		271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100
*	Class 2														
	Φ 21 chiều dày 1,7 mm	m		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Φ 27 chiều dày 1.9 mm	m		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	Φ 34 chiều dày 2.1mm	m		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Φ 42 chiều dày 2.1mm	m		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m		29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m		66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m		124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m		155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m		200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m		315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
*	Class 3														
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Φ 27 chiều dày 3.0 mm	m		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Φ 48 chiều dày 3.0mm	m		35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
	Φ 60 chiều dày 3.0mm	m		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m		74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m		86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m		135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m		207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m		259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m		402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400
*	Phụ tùng PVC														
*	Đầu nối thẳng														
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Φ 125 áp suất 12.5	cái		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
	Φ 140 áp suất 12.5	cái		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
	Φ 160 áp suất 12.5	cái		171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
	Φ 200 áp suất 12.5	cái		370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100
*	Nối góc 45 độ (chéch)														
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
	Φ 125 áp suất 12.5	cái		90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
	Φ 140 áp suất 12.5	cái		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
	Φ 160 áp suất 12.5	cái		195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700
	Φ 200 áp suất 12.5	cái		517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100
* Nối góc 90 độ (cút)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	Φ 125 áp suất 12.5	cái		96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
	Φ 140 áp suất 12.5	cái		177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400
	Φ 160 áp suất 12.5	cái		358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
	Φ 200 áp suất 12.5	cái		700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100
* Ba chạc 90 độ (tê)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
	Φ 125 áp suất 12.5	cái		133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600
	Φ 140 áp suất 12.5	cái		297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500
	Φ 160 áp suất 12.5	cái		573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200
	Φ 200 áp suất 12.5	cái		1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800
* Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)															
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái		7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
	Φ 125x110 áp suất 12.5	cái		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Φ 140x125 áp suất 10	cái		98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
	Φ 160x125 áp suất 10	cái		99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200
* Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)															
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái		31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái		40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái		46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	Ống nhựa HDPE 80:														
*	PN6														
	Φ 40 dày 2,0mm	m		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Φ 50 dày 2,4mm	m		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Φ 63 dày 3mm	m		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	Φ 75 dày 3,5mm	m		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
	Φ 90 dày 4,3mm	m		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
	Φ 110 dày 5,3mm	m		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Φ 125 dày 6mm	m		161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100
	Φ 140 dày 6,7 mm	m		183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
	Φ 160 dày 7,7mm	m		263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100
	Φ 180 dày 8,6mm	m		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
	Φ 200 dày 9,6mm	m		411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300
*	PN8														
	Φ 32 dày 2,0mm	m		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Φ 40 dày 2,4mm	m		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
	Φ 50 dày 3mm	m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	Φ 63 dày 3,8mm	m		51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
	Φ 75 dày 4,5mm	m		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Φ 90 dày 5,4mm	m		105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
	Φ 110 dày 6,6mm	m		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
	Φ 125 dày 7,4mm	m		196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800
	Φ 140 dày 8,3 mm	m		246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800
	Φ 160 dày 9,5mm	m		321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800
	Φ 180 dày 10,7mm	m		408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	Φ 200 dày 11,9 mm	m		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
*	PN10														
	Φ 25 dày 2,0mm	m		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Φ 32 dày 2,4mm	m		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Φ 40 dày 3mm	m		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Φ 50 dày 3,7mm	m		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
	Φ 63 dày 4,7mm	m		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	Φ 75 dày 5,6mm	m		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
	Φ 90 dày 6,7mm	m		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	Φ 110 dày 8,1mm	m		189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600
	Φ 125 dày 9,2mm	m		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Φ 140 dày 10,3mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
	Φ 160 dày 11,8mm	m		395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700
	Φ 180 dày 13,3mm	m		500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400
	Φ 200 dày 14,7mm	m		622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800
*	PN12,5														
	Φ 20 dày 2,0mm	m		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Φ 25 dày 2,3mm	m		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Φ 32 dày 3,0mm	m		19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Φ 40 dày 3,7mm	m		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
	Φ 50 dày 4,6mm	m		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
	Φ 63 dày 5,8mm	m		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Φ 75 dày 6,8mm	m		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
	Φ 90 dày 8,2mm	m		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Φ 110 dày 10,0mm	m		224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700
	Φ 125 dày 11,4mm	m		292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 140 dày 12,7mm	m		360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600
	Φ 160 dày 14,6mm	m		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Φ 180 dày 16,4mm	m		601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400
	Φ200 dày 18,2mm	m		741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900
* PN16															
	Φ 20 dày 2,3mm	m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Φ 25 dày 2,8mm	m		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Φ 32 dày 3,6mm	m		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Φ 40 dày 4,5mm	m		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Φ 50 dày 5,6mm	m		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
	Φ 63 dày 7,1mm	m		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
	Φ 75 dày 8,4mm	m		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	Φ 90 dày 10,1 mm	m		180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200
	Φ 110 dày 12,3mm	m		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
	Φ 125 dày 14,0mm	m		349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600
	Φ 140 dày 15,7mm	m		436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
	Φ 160 dày 17,9mm	m		573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
* Ống nhựa HDPE 100															
* PN6															
	Φ 110 dày 4,2mm	m		100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
	Φ 125 dày 4,8mm	m		129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
	Φ 140 dày 5,4 mm	m		162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
	Φ 160 dày 6,2mm	m		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
	Φ 180 dày 6,9mm	m		267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
	Φ 200 dày 7,7mm	m		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
* PN8															
	Φ 40 dày 2,0mm	m		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Φ 50 dày 2,4mm	m		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Φ 63 dày 3,0mm	m		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Φ 75 dày 3,6mm	m		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	Φ 90 dày 4,3mm	m		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
	Φ 110 dày 5,3mm	m		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Φ 125 dày 6,0mm	m		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
	Φ 140 dày 6,7 mm	m		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Φ 160 dày 7,7mm	m		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
	Φ 180 dày 8,6mm	m		329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
	Φ 200 dày 9,6 mm	m		408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
* PN10															
	Φ 25 dày 1,8mm	m		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Φ 32 dày 2,0mm	m		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	Φ 40 dày 2,4mm	m		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
	Φ 50 dày 3,0mm	m		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	Φ 63 dày 3,8mm	m		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
	Φ 75 dày 4,5mm	m		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
	Φ 90 dày 5,4mm	m		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
	Φ 110 dày 6,6mm	m		152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
	Φ 125 dày 7,4mm	m		194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
	Φ 140 dày 8,3mm	m		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
	Φ 160 dày 9,5mm	m		319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
	Φ 180 dày 10,7mm	m		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
	Φ200 dày 11,9mm	m		498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	PN12.5														
	Φ 20 dây 1,8mm	m		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	Φ 25 dây 2,0mm	m		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Φ 32 dây 2,4mm	m		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Φ 40 dây 3mm	m		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Φ 50 dây 3,7mm	m		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
	Φ 63 dây 4,7mm	m		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	Φ 75 dây 5,6mm	m		87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
	Φ 90 dây 6,7mm	m		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	Φ 110 dây 8,1mm	m		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Φ 125 dây 9,2mm	m		238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
	Φ 140 dây 10,3mm	m		298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
	Φ 160 dây 11,8mm	m		389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
	Φ 180 dây 13,3mm	m		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Φ 200 dây 14,7mm	m		605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
*	PN16														
	Φ 20 dây 2,0mm	m		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Φ 25 dây 2,3mm	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Φ 32 dây 2,9mm	m		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
	Φ 40 dây 3,7mm	m		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
	Φ 50 dây 4,6mm	m		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
	Φ 63 dây 5,8mm	m		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
	Φ 75 dây 6,8mm	m		103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	Φ 90 dây 8,2mm	m		149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
	Φ 110 dây 10,0mm	m		222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
	Φ 125 dây 11,4mm	m		288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400
	Φ 140 dây 12,7mm	m		359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
	Φ 160 dây 14,6mm	m		471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800
	Φ 180 dây 16,4mm	m		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
	Φ 200 dây 18,2mm	m		735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400
*	PN20														
	Φ 20 dây 2,3mm	m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Φ 25 dây 3,0mm	m		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Φ 32 dây 3,6mm	m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Φ 40 dây 4,5mm	m		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
	Φ 50 dây 5,6mm	m		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
	Φ 63 dây 7,1mm	m		88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
	Φ 75 dây 8,4mm	m		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	Φ 90 dây 10,1 mm	m		179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
	Φ 110 dây 12,3mm	m		268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
	Φ 125 dây 14,0mm	m		338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200
	Φ 140 dây 15,7mm	m		435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500
	Φ 160 dây 17,9mm	m		567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600
	Φ 180 dây 20,1mm	m		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
	Φ 225 dây 25,2mm	m		1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900
*	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR														
*	Ống nhựa														
*	PN10														
	D20x2,3mm	m		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
	D25x2,8mm	m		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
	D32x2,9mm	m		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D40x3,7mm	m		65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
	D50x4,6mm	m		96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	D63x5,8mm	m		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
	D75x6,8mm	m		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
	D90x8,2mm	m		311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
* PN20															
	D20x3,4mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	D25x4,2mm	m		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	D32x5,4mm	m		67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	D40x6,7mm	m		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	D50x8,3mm	m		163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
	D63x10,5mm	m		257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
	D75x12,5mm	m		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
	D90x15mm	m		532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
* Ống tránh Swan neck															
	D20	cái		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	D25	cái		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
* Nút bịt															
	D20	cái		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
	D25	cái		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	D32	cái		5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
	D40	cái		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
	D50	cái		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
* Cút															
	D20	cái		5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
	D25	cái		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	D32	cái		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	D40	cái		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D50	cái		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	D63	cái		107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
	D75	cái		140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
	D90	cái		216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300
* Tê															
	D20	cái		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	D25	cái		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	D32	cái		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	D40	cái		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	D50	cái		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	D63	cái		120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
	D75	cái		181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
	D90	cái		281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
* Măng sông															
	D20	cái		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	D25	cái		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	D32	cái		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	D40	cái		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
	D50	cái		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	D63	cái		41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
	D75	cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	D90	cái		118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
* Chếch															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D20	cái		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	D25	cái		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	D32	cái		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	D40	cái		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	D50	cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	D63	cái		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
	D75	cái		141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100
	D90	cái		168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100
* Cột thu															
	D25/20	cái		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	D32/25,20	cái		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	D40/32,25,20	cái		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	D50/40,32,25,20	cái		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
	D63/50,40,32,25,20	cái		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	D75/63,50,40,32,25,20	cái		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái		166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
* Cút ren trong															
	D20x1/2"	cái		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	D25x1/2"	cái		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	D25x3/4"	cái		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	D32x1"	cái		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
* Tê thu															
	D25/20	cái		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	D32/25,20	cái		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D40/32,25,20	cái		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	D50/40,32,25,20	cái		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	D63/50,40,32,25	cái		114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
	D75/40,32,25	cái		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
	D90/75,63,50	cái		244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509
	D110/90,75	cái		418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100
* Cút ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	D25x1/2"	cái		61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
	D25x3/4"	cái		72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200
	D32x1"	cái		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
* Cút ren trong															
	D20x1/2"	cái		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	D25x1/2"	cái		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	D25x3/4"	cái		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	D32x1"	cái		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
* Măng sông ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	D25x1/2"	cái		50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
	D25x3/4"	cái		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
	D32x1"	cái		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	D40x1,1/4	cái		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
	D50x1,1/2"	cái		327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200
	D63x2"	cái		554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
* Măng sông ren trong															
	D20x1/2"	cái		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D25x1/2"	cái		42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
	D25x3/4"	cái		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
	D32x1"	cái		76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
	D40x1.1/4	cái		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
	D50x1.1/2"	cái		252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700
	D63x2"	cái		511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300
* Tê ren trong															
	D20x1/2"	cái		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
	D25x1/2"	cái		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	D25x3/4"	cái		60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400
* Tê ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
	D25x1/2"	cái		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	D25x3/4"	cái		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
* Van chặn															
	D20	cái		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
	D25	cái		183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600
	D32	cái		211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
	D40	cái		328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100
	D50	cái		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
* Rắc co nhựa															
	D20	cái		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	D25	cái		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	D32	cái		73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100
	D40	cái		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	D50	cái		126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
* Rắc co ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700
	D25x3/4"	cái		136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
	D32x1"	cái		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
	D40x1.1/4	cái		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	D50x1.1/2"	cái		563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100
	D63x2"	cái		761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800
20.2 Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)															
Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86; địa chỉ: tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559															
* Ống nhựa UPVC dán keo															
* Thoát nước															
	Φ 21 chiều dày 1mm	m		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	Φ 27 chiều dày 1mm	m		8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
	Φ 34 chiều dày 1mm	m		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m		20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Φ 125 chiều dày 2.0 mm	m		75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091
	Φ 140 chiều dày 2.2 mm	m		92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
	Φ 160 chiều dày 2.5 mm	m		120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091
	Φ 180 chiều dày 2.8 mm	m		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 200 chiều dày 3.2 mm	m		225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273
*	Class 0														
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m		8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Φ 34 chiều dày 1,5mm	m		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m		31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091
	Φ 90 chiều dày 1,9mm	m		51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m		76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909
	Φ 125 chiều dày 2,5 mm	m		94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636
	Φ 140 chiều dày 2,8 mm	m		117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818
	Φ 160 chiều dày 3,2 mm	m		157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273
	Φ 180 chiều dày 3,6 mm	m		193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
	Φ 200 chiều dày 3,9 mm	m		236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273
*	Class 1														
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m		38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m		48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m		60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m		89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727
	Φ 125 chiều dày 3,1 mm	m		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
	Φ 140 chiều dày 3,5 mm	m		138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636
	Φ 160 chiều dày 4,0 mm	m		183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
	Φ 180 chiều dày 4,4 mm	m		224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636
	Φ 200 chiều dày 4,9 mm	m		285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545
*	Class 2														
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m		14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
	Φ 34 chiều dày 2mm	m		20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
	Φ 42 chiều dày 2mm	m		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m		31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m		44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m		69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m		102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091
	Φ 125 chiều dày 3,7 mm	m		131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273
	Φ 140 chiều dày 4,1 mm	m		163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364
	Φ 160 chiều dày 4,7 mm	m		211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636
	Φ 180 chiều dày 5,3 mm	m		267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364
	Φ 200 chiều dày 5,9 mm	m		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
*	Class 3														
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Φ 27 chiều dày 3 mm	m		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m		23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m		91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m		166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m		218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m		273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727
	Φ 180 chiều dày 6.9 mm	m		341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m		423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727
* Zoăng cao su															
	Φ 75	cái		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Φ 90	cái		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Φ 110	cái		28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818
	Φ 125	cái		35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
	Φ 140	cái		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Φ 160	cái		55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636
	Φ 200	cái		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
* Keo dán PVC															
	Keo PVC 15Gr	tuýp		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
	Keo PVC 50Gr	tuýp		8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Keo 0.5kg	kg		79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Keo 1kg	kg		158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545
* Phụ tùng PVC															
* Đầu nối thẳng															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
	Φ 90 áp suất 6.0	cái		14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
	Φ 110 áp suất 6.0	cái		18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	Φ 125 áp suất 6.0	cái		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Φ 140 áp suất 6.0	cái		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Φ 160 áp suất 6.0	cái		85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364
	Φ 180 áp suất 10.0	cái		138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273
	Φ 200 áp suất 6.0	cái		188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727
* Đầu nối thẳng ren trong															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727
* Đầu nối thẳng ren ngoài															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Φ 60 áp suất 10.0	cái		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 75 áp suất 10.0	cái		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Φ 90 áp suất 10.0	cái		25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Φ 110 áp suất 10.0	cái		80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
* Nối góc 45 độ (chéch)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Φ 125 áp suất 6.0	cái		70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818
	Φ 140 áp suất 6.0	cái		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182
	Φ 160 áp suất 6.0	cái		116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818
	Φ 180 áp suất 10.0	cái		483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273
	Φ 200 áp suất 6.0	cái		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
* Nối góc 90 độ (cút)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Φ 125 áp suất 6.0	cái		89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364
	Φ 140 áp suất 6.0	cái		129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545
	Φ 160 áp suất 6.0	cái		156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273
	Φ 180 áp suất 10.0	cái		562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545
	Φ 200 áp suất 6.0	cái		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
* Ba chạc 90 độ (tê)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Φ 34 áp suất 10.0	cái		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091
	Φ 125 áp suất 6.0	cái		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Φ 140 áp suất 6.0	cái		192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909
	Φ 160 áp suất 6.0	cái		205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182
	Φ 180 áp suất 10.0	cái		861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273
	Φ 200 áp suất 6.0	cái		482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364
* Đầu nối chuyên bậc (Côn thu)															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái		2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái		4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái		15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái		16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái		23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái		23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Φ 125x75 áp suất 10	cái		67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Φ 125x90 áp suất 10	cái		75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818
	Φ 125x110 áp suất 10	cái		102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909
	Φ 140x90 áp suất 10	cái		112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818
	Φ 140x110 áp suất 10	cái		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Φ 160x90 áp suất 10	cái		122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364
	Φ 160x110 áp suất 10	cái		139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182
	Φ 160x125 áp suất 10	cái		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Φ 160x140 áp suất 10	cái		208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909
	Φ 200x110 áp suất 10	cái		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
	Φ 200x160 áp suất 10	cái		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
* Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)															
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái		8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái		8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái		9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái		10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái		28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái		32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái		51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái		48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái		53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái		61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273
	Φ 125x75 áp suất 10	cái		188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364
	Φ 125x90 áp suất 10	cái		187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636
	Φ 125x110 áp suất 10	cái		214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
	Φ 140x90 áp suất 10	cái		227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909
	Φ 140x110 áp suất 10	cái		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Φ 160x75 áp suất 10	cái		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Φ 160x90 áp suất 10	cái		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Φ 160x110 áp suất 10	cái		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Φ 160x125 áp suất 10	cái		392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273
	Φ 160x140 áp suất 10	cái		409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636
	Φ 200x90 áp suất 10	cái		521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273
	Φ 200x110 áp suất 10	cái		531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091
	Φ 200x160 áp suất 10	cái		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
* Ống nhựa HDPE 80															
* PN6															
	Φ 40 dây 1,9mm	m		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Φ 50 dây 2,4mm	m		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Φ 63 dây 3mm	m		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Φ 75 dây 3,5mm	m		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Φ 90 dây 4,3mm	m		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Φ 110 dây 5,3mm	m		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Φ 125 dây 6mm	m		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Φ 140 dây 6,7 mm	m		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Φ 160 dây 7,7mm	m		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Φ 180 dây 8,6mm	m		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Φ 200 dây 9,6mm	m		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
* PN8															
	Φ 32 dây 1,9mm	m		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Φ 40 dây 2,4mm	m		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Φ 50 dây 3mm	m		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Φ 63 dày 3,8mm	m		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Φ 75 dày 4,5mm	m		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Φ 90 dày 5,4mm	m		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Φ 110 dày 6,6mm	m		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Φ 125 dày 7,4mm	m		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Φ 140 dày 8,3 mm	m		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Φ 160 dày 9,5mm	m		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Φ 180 dày 10,7mm	m		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Φ 200 dày 11,9 mm	m		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
* PN10															
	Φ 25 dày 1,9mm	m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 32 dày 2,4mm	m		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Φ 40 dày 3mm	m		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Φ 50 dày 3,7mm	m		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Φ 63 dày 4,7mm	m		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Φ 75 dày 5,6mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 90 dày 6,7mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 110 dày 8,1mm	m		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Φ 125 dày 9,2mm	m		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Φ 140 dày 10,3mm	m		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Φ 160 dày 11,8mm	m		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Φ 180 dày 13,3mm	m		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Φ200 dày 14,7mm	m		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
* PN12,5															
	Φ 20 dày 1,9mm	m		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Φ 25 dày 2,3mm	m		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Φ 32 dày 2,9mm	m		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Φ 40 dày 3,7mm	m		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Φ 50 dày 4,6mm	m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Φ 63 dày 5,8mm	m		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Φ 75 dày 6,8mm	m		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Φ 90 dày 8,2mm	m		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Φ 110 dày 10,0mm	m		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Φ 125 dày 11,4mm	m		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Φ 140 dày 12,7mm	m		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Φ 160 dày 14,6mm	m		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Φ 180 dày 16,4mm	m		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Φ200 dày 18,2mm	m		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
* PN16															
	Φ 20 dày 2,3mm	m		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Φ 25 dày 2,8mm	m		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Φ 32 dày 3,6mm	m		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Φ 40 dày 4,5mm	m		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Φ 50 dày 5,6mm	m		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Φ 63 dày 7,1mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 75 dày 8,4mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 90 dày 10,1 mm	m		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Φ 110 dày 12,3mm	m		262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Φ 125 dày 14,0mm	m		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Φ 140 dày 15,7mm	m		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Φ 160 dày 17,9mm	m		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 180 dày 20,1mm	m		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Φ200 dày 22,4mm	m		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
* Ống nhựa HDPE 100															
* PN6															
	Φ 40 dày 1,8mm	m		15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364
	Φ 50 dày 2,0mm	m		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
	Φ 63 dày 2,5mm	m		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	Φ 75 dày 2,9mm	m		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
	Φ 90 dày 3,5mm	m		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
	Φ 110 dày 4,2mm	m		97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Φ 125 dày 4,8mm	m		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Φ 140 dày 5,4 mm	m		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Φ 160 dày 6,2mm	m		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Φ 200 dày 7,7mm	m		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
* PN8															
	Φ 40 dày 1,9mm	m		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Φ 50 dày 2,4mm	m		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Φ 63 dày 3,0mm	m		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Φ 75 dày 3,6mm	m		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Φ 90 dày 4,3mm	m		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Φ 110 dày 5,3mm	m		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Φ 125 dày 6,0mm	m		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Φ 140 dày 6,7 mm	m		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Φ 160 dày 7,7mm	m		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Φ 180 dày 8,6mm	m		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Φ 200 dày 9,6 mm	m		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
* PN10															
	Φ 32 dày 1,9mm	m		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Φ 40 dày 2,4mm	m		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Φ 50 dày 3,0mm	m		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Φ 63 dày 3,8mm	m		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Φ 75 dày 4,5mm	m		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Φ 90 dày 5,4mm	m		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Φ 110 dày 6,6mm	m		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Φ 125 dày 7,4mm	m		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Φ 140 dày 8,3mm	m		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Φ 160 dày 9,5mm	m		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Φ 180 dày 10,7mm	m		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Φ200 dày 11,9mm	m		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
* PN12,5															
	Φ 25 dày 1,9mm	m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 32 dày 2,4mm	m		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Φ 40 dày 3mm	m		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Φ 50 dày 3,7mm	m		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Φ 63 dày 4,7mm	m		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Φ 75 dày 5,6mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 90 dày 6,7mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 110 dày 8,1mm	m		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Φ 125 dày 9,2mm	m		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Φ 140 dày 10,3mm	m		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Φ 160 dày 11,8mm	m		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 180 dày 13,3mm	m		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Φ200 dày 14,7mm	m		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
* PN16															
	Φ 20 dày 1,9mm	m		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Φ 25 dày 2,3mm	m		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Φ 32 dày 2,9mm	m		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Φ 40 dày 3,7mm	m		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Φ 50 dày 4,6mm	m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Φ 63 dày 5,8mm	m		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Φ 75 dày 6,8mm	m		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Φ 90 dày 8,2mm	m		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Φ 110 dày 10,0mm	m		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Φ 125 dày 11,4mm	m		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Φ 140 dày 12,7mm	m		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Φ 160 dày 14,6mm	m		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Φ 180 dày 16,4mm	m		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Φ200 dày 18,2mm	m		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
* PN20															
	Φ 20 dày 2,3mm	m		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Φ 25 dày 2,8mm	m		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Φ 32 dày 3,6mm	m		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Φ 40 dày 4,5mm	m		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Φ 50 dày 5,6mm	m		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Φ 63 dày 7,1mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 75 dày 8,4mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 90 dày 10,1 mm	m		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Φ 110 dày 12,3mm	m		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
	Φ 125 dày 14,0mm	m		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Φ 140 dày 15,7mm	m		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Φ 160 dày 17,9mm	m		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Φ 180 dày 20,1mm	m		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Φ200 dày 22,4mm	m		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
* Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR															
* Ống nhựa															
* PN10															
	D20x2,3mm	m		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	D25x2,8mm	m		39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545
	D32x2,9mm	m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	D40x3,7mm	m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	D50x4,6mm	m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	D63x5,8mm	m		161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091
	D75x6,8mm	m		224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909
	D90x8,2mm	m		326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182
* PN20															
	D20x3,4mm	m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	D25x4,2mm	m		48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
	D32x5,4mm	m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	D40x6,7mm	m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	D50x8,3mm	m		170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636
	D63x10,5mm	m		269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364
	D75x12,5mm	m		381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D90x15mm	m		556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545
*	Ống tránh Swan neck														
	D20	cái		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273
	D25	cái		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
*	Nút bịt														
	D20	cái		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	D25	cái		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	D32	cái		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D40	cái		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	D50	cái		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	D63	cái		29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
	D75	cái		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	D90	cái		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
*	Cút														
	D20	cái		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	D25	cái		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	D32	cái		12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	D40	cái		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
	D50	cái		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
	D63	cái		112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364
	D75	cái		146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273
	D90	cái		230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091
*	Tê														
	D20	cái		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D25	cái		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D32	cái		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	D40	cái		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	D50	cái		52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
	D63	cái		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	D75	cái		158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
	D90	cái		249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818
*	Màng sông														
	D20	cái		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	D25	cái		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
	D32	cái		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	D40	cái		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
	D50	cái		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	D63	cái		46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
	D75	cái		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
	D90	cái		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
*	Chếch														
	D20	cái		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	D25	cái		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	D32	cái		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
	D40	cái		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	D50	cái		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
	D63	cái		97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
	D75	cái		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
	D90	cái		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
*	Côn thu														
	D25/20	cái		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D32/25,20	cái		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D40/32,25,20	cái		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D50/40,32,25,20	cái		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	D63/50,40,32,25,20	cái		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
	D75/63,50,40,32,25,20	cái		60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái		98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
* Cút ren trong															
	D20x1/2"	cái		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
	D25x1/2"	cái		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	D25x3/4"	cái		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	D32x1"	cái		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
* Tê thu															
	D25/20	cái		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D32/25,20	cái		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	D40/32,25,20	cái		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	D50/40,32,25,20	cái		68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636
	D63/50,40,32,25	cái		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
	D75/63,50,40,32,25	cái		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
	D90/75,63,50	cái		254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818
	D110/90,75	cái		430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273
* Cút ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
	D25x1/2"	cái		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
	D25x3/4"	cái		79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364
	D32x1"	cái		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
* Măng sông ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818
	D25x1/2"	cái		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
	D25x3/4"	cái		64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182
	D32x1"	cái		94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364
	D40x1.1/4	cái		287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818
	D50x1.1/2"	cái		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	D63x2"	cái		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
* Măng sông ren trong															
	D20x1/2"	cái		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	D25x1/2"	cái		44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636
	D25x3/4"	cái		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	D32x1"	cái		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	D40x1.1/4	cái		209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545
	D50x1.1/2"	cái		283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182
	D63x2"	cái		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
* Tê ren trong															
	D20x1/2"	cái		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	D25x1/2"	cái		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
	D25x3/4"	cái		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
* Tê ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	D25x1/2"	cái		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
	D25x3/4"	cái		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
* Van chặn															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D20	cái		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	D25	cái		194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364
	D32	cái		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	D40	cái		343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545
	D50	cái		568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636
* Van cửa															
	D20	cái		189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545
	D25	cái		221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
	D32	cái		314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273
	D40	cái		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	D50	cái		812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273
	D63	cái		1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545
* Rắc co nhựa															
	D20	cái		36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
	D25	cái		56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182
	D32	cái		81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727
	D40	cái		90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273
	D50	cái		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818
* Rắc co ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	D25x3/4"	cái		142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
	D32x1"	cái		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	D40x1.1/4	cái		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
	D50x1.1/2"	cái		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
	D63x2"	cái		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
20.3 Ống nước và phụ kiện của Công ty CP đầu tư Công nghiệp Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)															
Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86, địa chỉ: tổ dân phố Ngọc L, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559															
* Ống nhựa UPVC dán keo															
* Thoát nước															
	Φ 21 chiều dày 1mm	m		6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Φ 27 chiều dày 1mm	m		8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Φ 34 chiều dày 1mm	m		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m		19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m		35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m		43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m		65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818
	Φ 125 chiều dày 2mm	m		72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636
	Φ 140 chiều dày 2,2mm	m		89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455
	Φ 160 chiều dày 2,5mm	m		116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182
	Φ 180 chiều dày 2,8mm	m		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Φ 200 chiều dày 3,2mm	m		217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909
* Class 0															
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m		8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m		13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m		18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m		22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m		30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m		41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636
	Φ 90 chiều dày 1,8mm	m		49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
	Φ 110 chiều dày 2,2mm	m		74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455
	Φ 125 chiều dày 2,5mm	m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
	Φ 140 chiều dày 2,8mm	m		113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909
	Φ 160 chiều dày 3,2mm	m		152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091
	Φ 180 chiều dày 3,6mm	m		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Φ 200 chiều dày 3,9mm	m		228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545
* Class 1															
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m		9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m		12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m		26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m		37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m		47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m		58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m		86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727
	Φ 125 chiều dày 3,1mm	m		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Φ 140 chiều dày 3,5mm	m		134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091
	Φ 160 chiều dày 4,0mm	m		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Φ 180 chiều dày 4,4mm	m		217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
	Φ 200 chiều dày 4,9mm	m		276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091
* Class 2															
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Φ 27 chiều dày 2,0 mm	m		14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
	Φ 34 chiều dày 2,0mm	m		19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Φ 42 chiều dày 2,0mm	m		25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m		30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m		43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m		67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m		98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
	Φ 125 chiều dày 3,7mm	m		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Φ 140 chiều dày 4,1mm	m		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Φ 160 chiều dày 4,7mm	m		204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636
	Φ 180 chiều dày 5,3mm	m		258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636
	Φ 200 chiều dày 5,9mm	m		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
* Class 3															
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m		13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Φ 27 chiều dày 3,0 mm	m		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m		22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m		29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m		36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m		52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m		76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m		88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m		138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364
	Φ 125 chiều dày 4,8mm	m		161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273
	Φ 140 chiều dày 5,4mm	m		211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364
	Φ 160 chiều dày 6,2mm	m		264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 180 chiều dày 6,9mm	m		330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364
	Φ 200 chiều dày 7,7mm	m		409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818
* Zoăng cao su															
	Φ 60	cái		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Φ 75	cái		18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455
	Φ 90	cái		22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273
	Φ 110	cái		27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
	Φ 125	cái		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	Φ 140	cái		38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
	Φ 160	cái		53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
	Φ 180	cái		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Φ 200	cái		66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Φ 225	cái		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Φ 250	cái		106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
	Φ 280	cái		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
	Φ 315	cái		203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909
	Φ 355	cái		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Φ 400	cái		373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
	Φ 450	cái		478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182
	Φ 500	cái		596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273
* Đầu nối thẳng															
	Φ 21 áp suất 12.5	cái		2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Φ 27 áp suất 12.5	cái		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Φ 34 áp suất 12.5	cái		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364
	Φ 42 áp suất 12.5	cái		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 48 áp suất 12.5	cái		10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909
	Φ 125 áp suất 8.0	cái		40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364
	Φ 140 áp suất 8.0	cái		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Φ 160 áp suất 8.0	cái		82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Φ 180 áp suất 8.0	cái		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
	Φ 200 áp suất 8.0	cái		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Φ 225 áp suất 8.0	cái		228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636
	Φ 250 áp suất 8.0	cái		345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545
	Φ 280 áp suất 8.0	cái		474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	Φ 315 áp suất 8.0	cái		632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818
* Nối góc 45 độ (chéch)															
	Φ 21 áp suất 12.5	cái		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	Φ 34 áp suất 12.5	cái		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Φ 125 áp suất 10.0	cái		86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 140 áp suất 10.0	cái		106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182
	Φ 160 áp suất 10.0	cái		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
* Nối góc 90 độ (cút)															
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	Φ 27 áp suất 10.0	cái		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Φ 34 áp suất 12.5	cái		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	Φ 48 áp suất 10.0	cái		8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Φ 125 áp suất 10.0	cái		131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727
	Φ 140 áp suất 10.0	cái		163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273
	Φ 160 áp suất 10.0	cái		303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545
* Ba chạc 90 độ (tê)															
	Φ 21 áp suất 12.5	cái		4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Φ 27 áp suất 12.5	cái		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	Φ 34 áp suất 12.5	cái		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Φ 42 áp suất 10.0	cái		7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
	Φ 48 áp suất 8.0	cái		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Φ 60 áp suất 8.0	cái		17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
	Φ 75 áp suất 8.0	cái		29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818
	Φ 90 áp suất 8.0	cái		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Φ 110 áp suất 8.0	cái		69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727
	Φ 125 áp suất 10.0	cái		145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273
	Φ 140 áp suất 10.0	cái		216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091
	Φ 160 áp suất 10.0	cái		319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273
* Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)															
	Φ 27x21 áp suất 8.0	cái		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Φ 34x27 áp suất 8.0	cái		2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	Φ 48x34 áp suất 8.0	cái		4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái		10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái		15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái		23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
* Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)															
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái		12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái		49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455
* Ba chạc xiên (Y)															
	Φ60 áp suất 10.0	cái		21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Φ75 áp suất 8.0	cái		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ90 áp suất 8.0	cái		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
	Φ110 áp suất 8.0	cái		74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455
	Φ125 áp suất 8.0	cái		151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182
	Φ140 áp suất 10.0	cái		245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727
	Φ160 áp suất 10.0	cái		348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545
* Bảng giá ống nhựa HDPE															
* Ống nhựa HDPE 80															
* PN6															
	Φ 25 dày 1,5mm	m		8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	Φ 32 dày 1,8mm	m		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Φ 40 dày 2,0mm	m		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Φ 50 dày 2,4mm	m		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Φ 63 dày 3mm	m		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Φ 75 dày 3,6mm	m		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Φ 90 dày 4,3mm	m		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Φ 110 dày 5,3mm	m		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Φ 125 dày 6mm	m		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Φ 140 dày 6,7 mm	m		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Φ 160 dày 7,7mm	m		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Φ 180 dày 8,6mm	m		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Φ 200 dày 9,6mm	m		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
* PN8															
	Φ 20 dày 1,5mm	m		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Φ 25 dày 1,8mm	m		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Φ 32 dày 2,0mm	m		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Φ 40 dày 2,4mm	m		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Φ 50 dày 3mm	m		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Φ 63 dày 3,8mm	m		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Φ 75 dày 4,5mm	m		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Φ 90 dày 5,4mm	m		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Φ 110 dày 6,6mm	m		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Φ 125 dày 7,4mm	m		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Φ 140 dày 8,3 mm	m		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Φ 160 dày 9,5mm	m		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Φ 180 dày 10,7mm	m		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Φ 200 dày 11,9 mm	m		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
* PN10															
	Φ 20 dày 1,8mm	m		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Φ 25 dày 2,0mm	m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 32 dày 2,4mm	m		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Φ 40 dày 3mm	m		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Φ 50 dày 3,7mm	m		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Φ 63 dày 4,7mm	m		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Φ 75 dày 5,6mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 90 dày 6,7mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 110 dày 8,1mm	m		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Φ 125 dày 9,2mm	m		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Φ 140 dày 10,3mm	m		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Φ 160 dày 11,8mm	m		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Φ 180 dày 13,3mm	m		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Φ200 dày 14,7mm	m		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	PN12.5														
	Φ 20 dây 2,0mm	m		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Φ 25 dây 2,3mm	m		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Φ 32 dây 3,0mm	m		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Φ 40 dây 3,7mm	m		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Φ 50 dây 4,6mm	m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Φ 63 dây 5,8mm	m		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Φ 75 dây 6,8mm	m		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Φ 90 dây 8,2mm	m		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Φ 110 dây 10,0mm	m		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Φ 125 dây 11,4mm	m		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Φ 140 dây 12,7mm	m		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Φ 160 dây 14,6mm	m		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Φ 180 dây 16,4mm	m		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Φ200 dây 18,2mm	m		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
*	PN16														
	Φ 20 dây 2,3mm	m		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Φ 25 dây 3,0mm	m		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Φ 32 dây 3,6mm	m		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Φ 40 dây 4,5mm	m		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Φ 50 dây 5,6mm	m		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Φ 63 dây 7,1mm	m		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Φ 75 dây 8,4mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 90 dây 10,1 mm	m		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Φ 110 dây 12,3mm	m		262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Φ 125 dây 14,0mm	m		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Φ 140 dây 15,7mm	m		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Φ 160 dây 17,9mm	m		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Φ 180 dây 20,1mm	m		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Φ200 dây 22,4mm	m		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
*	Ống nhựa HDPE 100														
*	PN6														
	Φ 40 dây 1,8mm	m		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Φ 50 dây 2,0mm	m		23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Φ 63 dây 2,5mm	m		36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Φ 75 dây 2,9mm	m		50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818
	Φ 90 dây 3,5mm	m		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Φ 110 dây 4,2mm	m		97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909
	Φ 125 dây 4,8mm	m		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Φ 140 dây 5,4 mm	m		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Φ 160 dây 6,2mm	m		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Φ 180 dây 6,9mm	m		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Φ 200 dây 7,7mm	m		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
*	PN8														
	Φ 40 dây 2,0mm	m		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Φ 50 dây 2,4mm	m		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Φ 63 dây 3,0mm	m		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Φ 75 dây 3,6mm	m		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Φ 90 dây 4,3mm	m		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Φ 110 dây 5,3mm	m		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Φ 125 dây 6,0mm	m		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Φ 140 dày 6,7 mm	m		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Φ 160 dày 7,7mm	m		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Φ 180 dày 8,6mm	m		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Φ 200 dày 9,6 mm	m		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
* PN10															
	Φ 25 dày 1,8mm	m		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Φ 32 dày 2,0mm	m		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Φ 40 dày 2,4mm	m		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Φ 50 dày 3,0mm	m		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Φ 63 dày 3,8mm	m		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Φ 75 dày 4,5mm	m		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Φ 90 dày 5,4mm	m		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Φ 110 dày 6,6mm	m		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Φ 125 dày 7,4mm	m		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Φ 140 dày 8,3mm	m		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Φ 160 dày 9,5mm	m		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Φ 180 dày 10,7mm	m		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Φ200 dày 11,9mm	m		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
* PN12.5															
	Φ 20 dày 1,8mm	m		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Φ 25 dày 1,9mm	m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Φ 32 dày 2,4mm	m		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Φ 40 dày 3mm	m		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Φ 50 dày 3,7mm	m		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Φ 63 dày 4,7mm	m		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Φ 75 dày 5,6mm	m		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Φ 90 dày 6,7mm	m		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Φ 110 dày 8,1mm	m		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Φ 125 dày 9,2mm	m		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Φ 140 dày 10,3mm	m		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Φ 160 dày 11,8mm	m		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Φ 180 dày 13,3mm	m		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Φ200 dày 14,7mm	m		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
* PN16															
	Φ 20 dày 2,0mm	m		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Φ 25 dày 2,3mm	m		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Φ 32 dày 3,0mm	m		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Φ 40 dày 3,7mm	m		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Φ 50 dày 4,6mm	m		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Φ 63 dày 5,8mm	m		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Φ 75 dày 6,8mm	m		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Φ 90 dày 8,2mm	m		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Φ 110 dày 10,0mm	m		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Φ 125 dày 11,4mm	m		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Φ 140 dày 12,7mm	m		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Φ 160 dày 14,6mm	m		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Φ 180 dày 16,4mm	m		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Φ200 dày 18,2mm	m		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
* Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR															
* Ống nhựa															
* PN10															

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D20x2,3mm	m		23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	D25x2,8mm	m		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	D32x2,9mm	m		54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	D40x3,7mm	m		72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
	D50x4,6mm	m		106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
	D63x5,8mm	m		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	D75x6,8mm	m		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	D90x8,2mm	m		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
* PN20															
	D20x3,4mm	m		28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
	D25x4,2mm	m		50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
	D32x5,4mm	m		74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
	D40x6,7mm	m		115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
	D50x8,3mm	m		179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
	D63x10,5mm	m		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	D75x12,5mm	m		392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	D90x15mm	m		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
* Ống tránh Swan neck															
	D20	cái		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	D25	cái		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	D32	cái		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
* Cút															
	D20	cái		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	D25	cái		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	D32	cái		13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
	D40	cái		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	D50	cái		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
	D63	cái		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	D75	cái		154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273
	D90	cái		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
	D110	cái		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
* Tê															
	D20	cái		6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D25	cái		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	D32	cái		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D40	cái		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	D50	cái		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	D63	cái		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	D75	cái		199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727
	D90	cái		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	D110	cái		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
* Măng sông															
	D20	cái		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	D25	cái		5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	D32	cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	D40	cái		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	D50	cái		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	D63	cái		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	D75	cái		77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091
	D90	cái		130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545
	D110	cái		211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
* Chếch															
	D20	cái		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	D25	cái		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	D32	cái		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	D40	cái		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091
	D50	cái		44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091
	D63	cái		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	D75	cái		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	D90	cái		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	D110	cái		322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091
* Côn thu															
	D25/20	cái		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	D32/25,20	cái		6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D40/32,25,20	cái		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D50/40,32,25,20	cái		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	D63/50,40,32,25,20	cái		36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636
	D75/63,50	cái		68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	D90/75,63,50	cái		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	D110/90	cái		247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
* Cút ren trong															
	D20x1/2"	cái		42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	D25x1/2"	cái		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	D25x3/4"	cái		64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727
	D32x1"	cái		119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545
* Tê thu															
	D25/20	cái		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D32/25,20	cái		18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	D40/32,25,20	cái		40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	D50/40,32,25,20	cái		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	D63/50,40,32,25,20	cái		125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727
	D75/63	cái		172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091
	D90/75,63,50	cái		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	D110/90,75	cái		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
* Cút ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545
	D25x1/2"	cái		67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	D25x3/4"	cái		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	D32x1"	cái		126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636
* Măng sông ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	D25x1/2"	cái		55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545
	D25x3/4"	cái		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
	D32x1"	cái		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	D40x1.1/4	cái		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	D50x1.1/2"	cái		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
* Măng sông ren trong															
	D20x1/2"	cái		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	D25x1/2"	cái		46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545
	D25x3/4"	cái		51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	D32x1"	cái		84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	D40x1.1/4	cái		209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D50x1.1/2"	cái		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
*	Tê ren trong														
	D20x1/2"	cái		42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636
	D25x1/2"	cái		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	D25x3/4"	cái		66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545
	D32x1"	cái		145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
*	Tê ren ngoài														
	D20x1/2"	cái		52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545
	D25x1/2"	cái		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	D25x3/4"	cái		69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	D32x1"	cái		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
*	Van cửa														
	D20	cái		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	D25	cái		202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	D32	cái		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
	D40	cái		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	D50	cái		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
*	Rắc co nhựa														
	D20	cái		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	D25	cái		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	D32	cái		80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
	D40	cái		92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
	D50	cái		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
*	Rắc co ren ngoài														
	D20x1/2"	cái		96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545
	D25x3/4"	cái		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	D32x1"	cái		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545
	D40x1.1/4	cái		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
	D50x1.1/2"	cái		619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545
20.4	Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)														
	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86; địa chỉ: tổ dân phố Ngạc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559														
*	Măng sông nối ống														
	D20	cái		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	D25	cái		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	D32	cái		33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
	D40	cái		58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
	D50	cái		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	D63	cái		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	D75	cái		284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400
	D90	cái		376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100
	D110	cái		673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300
*	Côn thu														
	D25/20	cái		21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
	D32/25,20	cái		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	D40/25,20	cái		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	D40/32	cái		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	D50/25	cái		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
	D50/32	cái		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
	D50/40	cái		85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
	D63/25	cái		101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D63/32	cái		107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700
	D63/40	cái		121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
	D63/50	cái		140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600
	D75/50	cái		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
	D75/63	cái		284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
	D90/50	cái		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	D90/63	cái		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	D90/75	cái		347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100
	D110/90	cái		612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300
* Màng sông ren ngoài															
	D20x1/2"	cái		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D20x3/4"	cái		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	D20x1"	cái		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	D25x1/2"	cái		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	D25x3/4"	cái		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	D25x1"	cái		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	D32x1"	cái		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	D32x3/4"	cái		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	D40x1.1/4	cái		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	D40x1	cái		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	D40x1.1/2"	cái		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	D50x1.1/2"	cái		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
	D50x2"	cái		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	D63x1.1/2"	cái		97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
	D63x2"	cái		98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800
	D75x2"	cái		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
	D75x2.1/2"	cái		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	D90x2.1/2"	cái		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	D90x2"	cái		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	D90x3"	cái		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	D110x4"	cái		362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
* Màng sông ren trong															
	D20x1/2"	cái		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	D20x3/4"	cái		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	D25x1/2"	cái		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	D25x3/4"	cái		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	D32x1"	cái		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	D40x1.1/4	cái		40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
	D50x1.1/2"	cái		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	D63x2"	cái		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	D75x2.1/2"	cái		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	D90x3"	cái		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
* Tê đều															
	D20	cái		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	D25	cái		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	D32	cái		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	D40	cái		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	D50	cái		157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
	D63	cái		261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
	D75	cái		448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500
	D90	cái		617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D110	cái		1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700
*	Tê thu														
	D25/20	cái		38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
	D32/25,20	cái		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	D40/32,25,20	cái		88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
	D50/25,32	cái		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
	D50/40	cái		142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800
	D63/25	cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	D63/32	cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	D63/40	cái		219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500
	D63/50	cái		229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
	D75/50	cái		371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900
	D75/63	cái		398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500
	D90/63	cái		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
	D90/75	cái		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
*	Tê ren trong														
	D20x1/2"	cái		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	D25x1/2"	cái		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
	D25x3/4"	cái		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
*	Tê ren ngoài														
	D20x1/2"	cái		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	D25x1/2"	cái		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
	D25x3/4"	cái		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
*	Cút đều														
	D20	cái		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	D25	cái		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	D32	cái		34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
	D40	cái		66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
	D50	cái		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	D63	cái		174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
	D75	cái		318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900
	D90	cái		433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700
	D110	cái		807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900
*	Cút ren trong														
	D20x1/2"	cái		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	D25x1/2"	cái		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	D25x3/4"	cái		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
*	Cút ren ngoài														
	D20x1/2"	cái		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	D20x3/4"	cái		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	D25x1/2"	cái		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	D25x3/4"	cái		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	D25x1"	cái		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
21	Cổng bê tông cốt thép - Công ty CP cơ khí XD Trường Sơn														
*	Cổng tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; TCVN 9113:2012														
	Cổng D400mm (L=2500mm) mức 300, dây 65mm	m	TCVN 9113:2012	481.433											
	Cổng D600mm (L=2500mm) mức 300, dây 70mm	m	TCVN 9113:2012	638.950											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cổng D600mm (L=2500mm) mức 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	756.889											
	Cổng D800mm (L=2500mm) mức 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	995.526											
	Cổng D800mm (L=2500mm) mức 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	1.189.500											
	Cổng D1000mm (L=2500mm) mức 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	1.415.143											
	Cổng D1000mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	1.683.091											
	Cổng D1200mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	2.256.800											
	Cổng D1200mm (L=2500mm) mức 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	2.394.600											
	Cổng D1250mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	2.332.200											
	Cổng D1500mm (L=2500mm) mức 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	2.878.386											
	Cổng D1800mm (L=2000mm) mức 300, dày 150mm	m	TCVN 9113:2012	3.786.900											
	Cổng D1800mm (L=2000mm) mức 300, dày 180mm	m	TCVN 9113:2012	4.457.700											
	Cổng D2000mm (L=2000mm) mức 300, dày 180mm	m	TCVN 9113:2012	4.729.400											
*	Cổng tròn BTCT liên kết kiểu miệng loc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; TCVN 9113:2012														
	Cổng D300mm (L=2500mm) mức 300, dày 65mm	m	TCVN 9113:2012	407.018											
	Cổng D400mm (L=2500mm) mức 300, dày 65mm	m	TCVN 9113:2012	491.000											
	Cổng D600mm (L=2500mm) mức 300, dày 70mm	m	TCVN 9113:2012	658.000											
	Cổng D600mm (L=2500mm) mức 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	788.500											
	Cổng D800mm (L=2500mm) mức 300, dày 80mm	m	TCVN 9113:2012	1.089.126											
	Cổng D800mm (L=2500mm) mức 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	1.283.100											
	Cổng D1000mm (L=2500mm) mức 300, dày 100mm	m	TCVN 9113:2012	1.493.143											
	Cổng D1000mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	1.801.091											
	Cổng D1200mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	2.386.800											
	Cổng D1200mm (L=2500mm) mức 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	2.544.100											
	Cổng D1250mm (L=2500mm) mức 300, dày 120mm	m	TCVN 9113:2012	2.424.500											
	Cổng D1500mm (L=2500mm) mức 300, dày 140mm	m	TCVN 9113:2012	3.064.286											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cổng D1800mm (L=2500mm) mác 300, dày 150mm	m	TCVN 9113:2012	4.136.600											
	Cổng D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	m	TCVN 9113:2012	4.858.100											
	Cổng D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	m	TCVN 9113:2012	5.133.700											
* Gối cổng bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T - TCVN 10799:2015															
	Đế cổng 300, KT 414x200, mác 250, bản 20cm	cái	TCVN 10799:2015	82.515											
	Đế cổng 400, KT 474x200, mác 250, bản 20cm	cái	TCVN 10799:2015	110.020											
	Đế cổng 500, KT 562x200, mác 250, bản 20cm	cái	TCVN 10799:2015	132.701											
* Gối cổng bê tông đúc sẵn tải trọng cao C - TCVN 10799:2015															
	Đế cổng 600mm, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	cái	TCVN 10799:2015	144.401											
	Đế cổng 750mm, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	178.783											
	Đế cổng 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	178.783											
	Đế cổng 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	330.060											
	Đế cổng 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	398.823											
	Đế cổng 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	398.823											
	Đế cổng 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm	cái	TCVN 10799:2015	522.595											
	Đế cổng 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm	cái	TCVN 10799:2015	646.368											
	Đế cổng 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm	cái	TCVN 10799:2015	694.502											
	Đế cổng 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm	cái	TCVN 10799:2015	1.039.311											
* Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; TCVN 9116:2012															
	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	1.697.367											
	Kích thước : BXH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	2.295.800											
	Kích thước : BXH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	2.906.367											
	Kích thước : BXH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	4.349.800											
	Kích thước : BXH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	4.550.000											
	Kích thước : BXH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	m	TCVN 9116:2012	5.546.543											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kích thước : BXH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	8.582.600											
	Kích thước : BXH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	13.824.633											
	Kích thước : BXH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	13.238.333											
	Kích thước : BXH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	22.500.000											
*	Cổng hợp đơn BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93														
	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	1.835.167											
	Kích thước : BXH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	2.424.500											
	Kích thước : BXH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	3.050.667											
	Kích thước : BXH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	4.552.600											
	Kích thước : BXH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	4.810.000											
	Kích thước : BXH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	m	TCVN 9116:2012	5.952.143											
	Kích thước : BXH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	8.650.200											
	Kích thước : BXH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	14.637.133											
	Kích thước : BXH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	14.408.333											
	Kích thước : BXH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	26.500.000											
	Cổng hợp đôi BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH														
	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	13.242.233											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	19.113.900											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	25.226.500											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	38.500.000											
*	Cổng hợp đôi BTCT (TCVN 9116:2012), liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	14.564.333											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	21.866.000											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) M Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	26.975.000											
	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	42.500.000											

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG
(Kèm theo Công bố số: 570/CBGVLXD-SXD ngày 22/3/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
A	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán)			
I	Thành phố Sơn La			
1	Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La - Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc.			
	Đá dăm 0,5-1	m3	140.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	210.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	210.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá mặt	m3	145.000	"
	Đá hộc	m3	145.000	"
	Cát nghiền	m3	200.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	180.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	50.000	"
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 55-58kg/tấn	Tấn	1.800.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Tấn	1.700.000	"
	Bê tông nhựa hạt thô C19,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Tấn	1.600.000	"
II	Huyện Mai Sơn			
1	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.			
	Đá hộc	m3	145.455	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 4 x 6	m3	172.727	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	181.818	"
	Đá dăm 1 x 2	m3	181.818	"
	Đá 0,5 x 1	m3	181.818	"
	Đá mặt	m3	181.818	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	181.818	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	163.636	"
	Đá base thải	m3	63.636	"
	Cát nghiền	m3	181.818	"
	Đá thải	m3	22.727	"
2	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x6	m3	190.000	"
	Đá dăm 0,5 x1	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	160.000	"
	Đá mặt	m3	170.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	200.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	190.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)	m3	90.000	"
	Cát nghiền	m3	220.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 46-50kg/tấn	Tấn	1.900.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 41-45kg/tấn	Tấn	1.800.000	"
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 52-56kg/tấn	Tấn	2.200.000	"
3	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - Công ty CP XD Trường Giang.			
	Đá mạt	m3	180.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	"
	Đá dăm 1 x 2	m3	220.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	210.000	"
	Đá hộc	m3	170.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	200.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	180.000	"
	Cát nghiền	m3	200.000	"
4	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - DNTN sản xuất VL&XD Hùng An Mai.			
	Đá mạt, cát nghiền	m3	200.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	190.000	"
	Đá 0,5x1	m3	200.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	200.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	70.000	"
5	Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km) - Công ty cổ phần TM Hiền Luyện.			
	Đá 0,5 x 1	m3	211.500	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	251.500	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	241.500	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	241.500	"
	Đá hộc	m3	176.400	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	189.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	169.000	"
	Đá thải	m3	113.000	"
	Mạt	m3	173.000	"
III	Huyện Mộc Châu (lấy đá từ các vùng lân cận về)			
1	Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu - Công ty TNHH XD&TM Thanh Thi.			
	Cát nghiền	m3	140.000	Giá tại nơi sản xuất
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	120.000	"
IV	Huyện Vân Hồ			
1	Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	200.000	"
	Đá dăm 0,5	m3	180.000	"
	Đá hộc	m3	160.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	220.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	200.000	"
	Đá mặt	m3	180.000	"
	Cát nghiền cho bê tông	m3	220.000	"
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	220.000	"
	Đá thải	m3	60.000	"
V	Huyện Quỳnh Nhai, huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp lấy đá từ các vùng lân cận về			
VI	Huyện Mường La			
1	Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La - Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá dăm 0,5	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	100.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
VII	Huyện Yên Châu			
	Mỏ đá Bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu - Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng.			
	Đá 1x2	m3	173.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá 2x4	m3	173.000	"
	Đá mặt (cát xay)	m3	173.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	173.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	173.000	"
	Đá 0,5	m3	173.000	"
	Đá 4x6	m3	164.000	"
	Đá hộc	m3	146.000	"
	Đá base thải	m3	64.000	"
VIII	Huyện Phù Yên			
1	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên - Công ty TNHH Hải Hùng.			
	Đá 0 x 5	m3	220.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	220.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	200.000	"
	Đá hộc	m3	160.000	"
	Đá mặt	m3	130.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.000	"
	Đất thải	m3	50.000	"
IX	Huyện Bắc Yên			
1	Mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	211.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	211.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	201.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Đá hộc	m3	181.000	"
	Đá 0,5	m3	191.000	"
	Đá mặt	m3	161.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	211.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	201.000	"
	Đá thải	m3	50.000	"
X	Huyện Thuận Châu			
1	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu - Công ty TNHH Thảo Yên.			
	Đá hộc	m3	130.000	Giá tại nơi sản xuất
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	185.000	"
	Đá dăm 1 x 2	m3	185.000	"
	Đá 0x5	m3	140.000	"
	Đá mặt	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	170.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	150.000	"
B	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)			
I	Huyện Mai Sơn			
1	Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn;			
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	1.100	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	1.200	"
	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) M50	viên	3.200	"
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) mác M75	viên	1.200	"
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75	viên	1.180	"
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75	viên	1.100	"
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M50	viên	9.000	"
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M75	viên	9.500	"
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M50	viên	7.500	"
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M75	viên	8.000	"
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50	viên	5.000	"
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50	viên	5.500	"
2	Giá gạch bê tông - của Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn.			
	Gạch bê tông 2 lỗ (210x100x60)	viên	1.200	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông đặc (210x100x60)	viên	1.150	
II	Huyện Mộc Châu			
1	Công ty CP VLXD 1 Sơn La. Nơi sản xuất: Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu.			
	Gạch 2 lỗ (210x100x60)	viên	1.227	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ to (205x140x100)	viên	1.800	
	Gạch đặc PTC (200x95x95)	viên	1.182	
	Gạch đặc (210x100x60)	viên	1.273	
III	Huyện Sốp Cộp			
1	Giá gạch bê tông - của Hợp tác xã nông nghiệp Minh Khang. Nơi sản xuất: Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp.			
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	1.273	Giá tại nơi sản xuất
C	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)			
I	Thành phố Sơn La			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
1	Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh - Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Địa chỉ nhà máy: Phường Chiềng Sinh - thành phố Sơn La.			
	Gạch 2 lỗ A0 (195x95x60)	viên	1.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (195x95x60)	viên	909	"
	Gạch đặc (195x95x60)	viên	1.364	"
	Gạch 4 lỗ A (200x95x95)	viên	1.500	"
	Gạch 6 lỗ A (200x140x95)	viên	2.500	"
2	Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Địa chỉ nhà máy: bản Hợ, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La.			
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	1.100	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	800	"
II	Các huyện			
1	Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn			
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	1.120	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	900	
2	Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu - Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Địa chỉ nhà máy: bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu			
	Gạch 2 lỗ A1 (195x95x60)	viên	1.118	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2 (195x95x60)	viên	1.000	"
	Gạch 2 lỗ nhỏ (195x95x60)	viên	1.182	"
	Gạch đặc A (195x95x60)	viên	1.273	"
	Gạch 6 lỗ A (200x140x95)	viên	2.864	"
	Gạch 6 lỗ cắt (100x140x95)	viên	1.682	"
	Gạch 4 lỗ A (200x95x95)	viên	1.955	"
3	Nhà máy gạch tuynel Sông Mã - Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Địa chỉ nhà máy: Bản Quyết Tiến, xã Nà Nhieu, huyện Sông Mã			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)	viên	1.136	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)	viên	1.045	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2 (210x95x57mm)	viên	909	"
4	Nhà máy gạch tuynel Phù Yên - Công ty CP Thành An Sơn La. Địa chỉ nhà máy: Bản Chằm Chải, xã Huy Thượng, huyện Phù Yên			
	Gạch 2 lỗ A1	viên	864	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2	viên	727	"
	Gạch đặc A1	viên	1.045	"
	Gạch đặc A2	viên	818	"
	Gạch 6 lỗ A1	viên	2.045	"
	Gạch 6 lỗ A2	viên	1.636	"
	Gạch 4 lỗ A1	viên	1.364	"
	Gạch 4 lỗ A2	viên	1.000	"
	Gạch C 2 lỗ	viên	636	"
	Gạch nỏ	viên	727	"
5	Nhà máy gạch tuynel Yên Châu - Công ty CP Hưng Thịnh Yên Châu; Địa chỉ nhà máy: Bản Bật, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu			
	Gạch 2 lỗ A1	viên	1.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2	viên	720	"
	Gạch 2 lỗ A3	viên	680	"
	Gạch đặc A1	viên	1.000	"
	Gạch đặc A2	viên	720	"
	Gạch đặc A3	viên	680	"
D	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH LÁT, ĐÁ LÁT (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)			
1	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn.			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
*	Gạch Terazzo lát vữa			
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	80.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	85.000	"
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	80.000	"
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	85.000	"
	Gạch Terazzo 2 màu KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	95.000	"
*	Gạch Terazzo tự chèn			
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	95.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	100.000	"
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	100.000	"
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x5,0 (11 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	105.000	"
*	Gạch Block			
	Gạch Block ZICZAC màu đỏ mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	85.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Block ZICZAC màu vàng mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m ²), SX Sơn La	m ²	90.000	"
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng dày 5cm mác 200, SX Sơn La	m ²	85.000	"
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh dày 5cm mác 200, SX Sơn La	m ²	90.000	"
*	Gạch trồng cỏ			
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 150, SX Sơn La	viên	10.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 200, SX Sơn La	viên	12.000	"
2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc. Địa chỉ sản xuất: Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú, huyện Mường La			
	Gạch đá ốp lát KT: 30x60x1,2cm	m ²	450.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch đá ốp lát KT: 40x40x1,2cm	m ²	450.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 30x30x1cm	m ²	390.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 20x40x1cm	m ²	390.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 20x30x1cm	m ²	290.919	"
	Gạch đá ốp lát KT: 15x30x3cm	m ²	530.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 15x30x1cm	m ²	250.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 20x20x1cm	m ²	250.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 15x20x1cm	m ²	230.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 15x15x1cm	m ²	230.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 15x15x2cm	m ²	270.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 10x20x1cm	m ²	240.909	"
	Gạch đá ốp lát KT: 10x20x2cm	m ²	260.000	"
	Gạch đá ốp lát KT: 10x10x1cm	m ²	200.000	"
*	Ngói đá tự nhiên			
	Ngói đá KT: 25x40x0,5cm	m ²	200.000	Giá tại nơi sản xuất
	Ngói đá KT: 20x30x0,5cm	m ²	181.818	"
	Ngói đá KT: 25x25x0,5cm	m ²	181.818	"
	Ngói đá KT: 15x20x0,5cm	m ²	168.182	"
	Ngói đá hài KT: 15x20x0,5cm	m ²	181.818	"
	Ngói đá KT: 15x20x0,5cm cắt vát cạnh thủ công	m ²	181.818	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Ngói đá hài KT: 20x30x0,5cm cắt vát cạnh thủ công	m2	200.000	"
	Ngói đá hình vẩy cá KT: 15x15x0,5cm cắt vát cạnh thủ công	m2	181.818	"
3	Cầu kiện bê tông giả đá - Công ty TNHH THƯƠNG MẠI H6N8. Nơi sản xuất: Bản Búng Lay, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn. ĐT: 0977.868.089			
	Bó vỉa bê tông giả đá KT: 23x26x100cm	md	168.000	Giá tại nơi sản xuất
	Bó vỉa bê tông giả đá KT: 12.5x30x100cm	md	158.000	"
	Bó vỉa bê tông giả đá KT: 18x22x100cm	md	145.000	"
	Via đan rãnh bê tông giả đá KT: 30x50x6cm	viên	28.000	"
	Via bó gốc cây giả đá KT: 10x15cm	md	90.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 400x400x45mm	m2	145.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 300x300x50mm	m2	150.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 400x400x50mm	m2	165.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 150x300x50mm	m2	160.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 600x300x35mm	m2	145.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 600x300x50mm	m2	155.000	"
	Gạch bê tông giả đá CLC: 400x400x35mm	m2	140.000	"
	Gạch bê tông giả đá Coric: 400x400x45mm	m2	160.000	"
	Gạch bê tông giả đá Coric: 300x300x45mm	m2	165.000	"
	Gạch bê tông giả đá Coric: 150x300x45mm	m2	175.000	"
4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai Địa chỉ: Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La			
	Gạch Terrado lát sân 40x40x3 cm	m2	75.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Terrado lát sân 30x30x3 cm	m2	75.000	"
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
1	Công ty cổ phần bê tông Sơn La. Địa chỉ: Số 279, đường Lê Đức Thọ, thành phố Sơn La.			
	Bê tông thương phẩm mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.050.000	Đơn giá đã bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10km
	Bê tông thương phẩm mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.150.000	
	Bê tông thương phẩm mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.250.000	
	Bê tông thương phẩm mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.350.000	
	Bê tông thương phẩm mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.400.000	
	Bê tông thương phẩm mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	m3	1.450.000	
	Bê tông thương phẩm mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	m3	1.500.000	
	Bê tông thương phẩm mác 450; độ sụt 14 ± 2 - R28	m3	1.550.000	
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3	60.000	
2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Bình An Tây Bắc. Địa chỉ: Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn.			
	Bê tông Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.227.273	Đơn giá đã bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10km
	Bê tông Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.272.727	
	Bê tông Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.318.182	
	Bê tông Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.363.636	
	Bê tông Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.409.091	
	Bê tông Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.454.545	
	Bê tông Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.500.000	
	Bê tông Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.545.455	
	Bê tông Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	m ³	1.590.909	
	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3	100.000	
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3	50.000	
	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3	30.000	
3	Công ty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La. Địa chỉ: Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.			
	Bê tông thương phẩm mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	m3	1.050.000	
	Bê tông thương phẩm mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	m3	1.100.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Bê tông thương phẩm mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.150.000	Giá tại nơi sản xuất
	Bê tông thương phẩm mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.200.000	
	Bê tông thương phẩm mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	m3	1.250.000	
	Bê tông thương phẩm mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	m3	1.300.000	
	Bê tông thương phẩm mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	m3	1.350.000	
4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai Địa chỉ: Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La			
	Bê tông thương phẩm mác 150; độ sụt 12 ± 2	m3	1.100.000	Giá tại nơi sản xuất
	Bê tông thương phẩm mác 200; độ sụt 12 ± 2	m3	1.150.000	